

**VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

TRẦN THỊ NHƯ MƠ

**GIẢI QUYẾT CÁC TRANH CHẤP KINH DOANH,
THƯƠNG MẠI THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ
TỪ THỰC TIỄN TỈNH QUẢNG NAM**

Chuyên ngành : Luật Kinh tế

Mã số : 60.38.01.07

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS. TS. BÙI NGUYỄN KHÁNH**

HÀ NỘI, năm 2016



Lời cảm ơn

Tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc đến thầy PGS. TS Bùi Nguyên Khánh đã tận tâm hướng dẫn, giúp đỡ tôi hoàn thành đề tài Luận văn thạc sĩ này.

Tôi xin gửi lời cảm ơn đến các thầy, cô giáo Học Viện khoa học xã hội – Viện Hàn Lâm; Cơ quan; gia đình, bạn bè đã quan tâm giúp đỡ tôi trong quá trình nghiên cứu, trao đổi kiến thức thực tế phục vụ cho việc thực hiện đề tài.

Học viên

Trần Thị Như Mơ



LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong Luận văn là trung thực, chính xác và tin cậy. Những kết luận của khoa học trong luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Học viện khoa học xã hội – Cơ sở tại TP Đà Nẵng.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Học viện khoa học xã hội xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Học viên

Trần Thị Như Mơ

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ GIẢI QUYẾT CÁC TRANH CHẤP KINH DOANH, THƯƠNG MẠI THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ	8
1.1. Khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa của việc giải quyết các tranh chấp Kinh doanh, thương mại theo pháp luật Tổ tụng dân sự.....	8
1.2. Nguyên tắc của pháp luật về giải quyết các tranh chấp kinh doanh, thương mại theo tổ tụng dân sự.....	11
1.3. Cấu trúc của pháp luật về giải quyết các tranh chấp kinh doanh thương mại theo tổ tụng dân sự	15
1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến pháp luật về giải quyết các tranh chấp kinh doanh, thương mại theo tổ tụng dân sự.....	17
1.5. Lược sử hình thành và phát triển chế định thẩm quyền giải quyết các tranh chấp KD, TM theo pháp luật tổ tụng dân sự.....	22
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG GIẢI QUYẾT CÁC TRANH CHẤP KINH DOANH, THƯƠNG MẠI; DỰ BÁO NHỮNG THÁCH THỨC VÀ CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM THỰC HIỆN PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ TỪ THỰC TIỄN TỈNH QUẢNG NAM.....	29
2.1. Thực trạng giải quyết các tranh chấp kinh doanh thương mại theo pháp luật tổ tụng dân sự	29
2.2. Thực tiễn giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại theo pháp luật tổ tụng dân sự trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.	37
2.3. Quy định của pháp luật về giải quyết các tranh chấp KD, TM theo loại việc	56
2.4. Thẩm quyền giải quyết các tranh chấp KD, TM theo cấp Tòa án	63

2.5. Dự báo những thách thức khi triển khai thi hành Bộ luật TTDS năm 2015.....	69
2.6. Giải pháp bảo đảm thực hiện BLTTDS năm 2015	72
KẾT LUẬN	75
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLTTDS	Bộ luật tố tụng dân sự
HĐTP TANDTC	Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao
KD, TM	Kinh doanh, thương mại
PLTTGQCVAKT	Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế
TAND	Tòa án nhân dân
TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao
UBTVQH	Ủy ban thường vụ Quốc hội

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
2.1.	Số liệu thụ lý án KDTM của Tòa án cấp sơ thẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	38
2.2.	Số liệu giải quyết án KDTM của TAND cấp sơ thẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	39
2.3.	Số liệu giải quyết án phúc thẩm của TAND tỉnh Quảng Nam	41

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh hiện nay, cùng với xu thế hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới và khu vực, việc cải cách và hoàn thiện hệ thống pháp luật, trong đó có hệ thống pháp luật tư pháp của nước ta được đặt ra hết sức cấp thiết. Bộ luật tố tụng dân sự được Quốc hội thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2004 tại kỳ họp thứ 5, Khóa XI là sự kế thừa và phát triển các quy định của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự (1989), Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế (1994) và Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động (1996). Sự ra đời của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, có thể nói là mốc quan trọng đánh dấu bước phát triển vượt bậc trong việc củng cố và hoàn thiện hệ thống pháp luật tố tụng nói chung và pháp luật tố tụng dân sự nói riêng của nước ta.

Ngày 29 tháng 3 năm 2011, Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 9 đã thông qua Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự. Nhìn chung, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự đã quy định đầy đủ và có tính hệ thống hơn so với các Pháp lệnh trước đó các vấn đề về tố tụng dân sự như: các nguyên tắc cơ bản của tố tụng dân sự; địa vị pháp lý của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng; trình tự, thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, Kinh doanh, Thương mại, lao động; thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết các vụ việc dân sự nói chung, trong đó có các tranh chấp về Kinh doanh, thương mại nói riêng.

Tiếp đó, ngày 25/11/2015 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 mới được thông qua, có hiệu lực ngày 01/7/2016 đã thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng về cải cách tư pháp, đặc biệt là Nghị quyết số 48-NQ/TW; Nghị

quyết số 49-NQ/TW; Kết luận số 79-KL/TW; Kết luận số 92-KL/TW của Bộ Chính trị và Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI; hoàn thiện các thủ tục tố tụng tư pháp, bảo đảm tính đồng bộ, dân chủ, công khai, minh bạch, tôn trọng và bảo vệ quyền con người, thực hiện mô hình tố tụng “*xét hỏi kết hợp tranh tụng*”; xác định rõ vị trí, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng; thực hiện tốt việc tranh tụng xem đó là khâu đột phá của hoạt động xét xử; tạo điều kiện cho các đương sự chủ động thu thập chứng cứ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; hoàn thiện thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm; xây dựng cơ chế xét xử theo thủ tục rút gọn đối với những vụ án có đủ một số điều kiện nhất định; khuyến khích việc giải quyết một số tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài, Tòa án hỗ trợ bằng quyết định công nhận việc giải quyết đó.

Chính từ thực tiễn này, việc chọn đề tài: “*Giải quyết các tranh chấp kinh doanh, thương mại theo pháp luật tố tụng dân sự từ thực tiễn tỉnh Quảng Nam*” nhằm nêu ra cơ sở lý luận, thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án kinh doanh, thương mại theo pháp luật Tố tụng dân sự từ thực tiễn tỉnh Quảng Nam, từ đó đưa ra những giải pháp, kiến nghị hoàn thiện nhằm nâng cao hiệu quả giải quyết các tranh chấp. Đây là một đề tài có ý nghĩa lý luận và mang tính thực tiễn cao.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Kể từ khi Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 có hiệu lực thi hành đã có rất nhiều bài viết, tạp chí khoa học pháp lý có đề cập đến vấn đề giải quyết các tranh chấp KD, TM theo pháp luật tố tụng dân sự. Trong đó phải kể đến các bài viết như: “Thẩm quyền giải quyết tranh chấp công ty của Tòa án” của tác giả Nguyễn Thị Vân Anh đăng trên Tạp chí TAND số 4 năm 2007; “Một số kiến nghị nhằm thực thi có hiệu quả các quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp KD, TM theo quy định của BLTTDS” của Vũ Thị Hồng Vân đăng

trên Tạp chí Kiểm sát số 15 năm 2007; “Áp dụng các quy định của BLTTDS trong việc giải quyết các vụ án KD, TM” của tác giả Ngô Cường đăng trên tạp chí TAND số 14/2010; “ Những vấn đề sửa đổi, bổ sung một số điều của phần chung BLTTDS” của TS Nguyễn Văn Cường và Th.s Phan Thị Thu Hà đăng trên tạp chí TAND năm 2011; “Giải quyết các tranh chấp KD, TM bằng con đường Tòa án từ thực tiễn tỉnh Quảng Nam” của tác giả Đỗ Thị Thương, luận văn TH.s Luật học, Học Viện Khoa học xã hội; Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004; Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 hướng dẫn thi hành các quy định trong Phần thứ hai “Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm” của BLTTDS; Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Nghị quyết số 64/2013/QH13 ngày 28/11/2013 của Quốc hội; Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011 số 65/2011/QH12 ngày 29/3/2011 của Quốc hội; Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội; Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội; Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Bộ luật tố tụng dân sự số 43/BC-TANDTC ngày 26/02/2015 của Tòa án nhân dân tối cao; Báo cáo thống kê án kinh doanh thương mại của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam các năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015; Bùi Mạnh Cường (2013), Giáo trình Luật thương mại - Tập hai, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội; “Xác định quan hệ pháp luật dân sự với kinh doanh thương mại như thế nào cho đúng pháp luật” của tác giả Thái Nguyên Toàn; “Một vài ý kiến về cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự” của tác giả Thái Chí Bình

Tuy nhiên, mỗi bài viết chỉ đề cập dưới phương diện lý luận, nhìn nhận ở các góc độ khác nhau, giải quyết những vấn đề riêng biệt. Cho đến nay chưa có công trình khoa học pháp lý nào nghiên cứu một cách tập trung và đầy đủ về vấn đề giải quyết các tranh chấp KD, TM theo pháp luật tố tụng dân sự ở Việt Nam.

Nối tiếp những công trình nghiên cứu về nội dung này, luận văn xin được đi sâu vào phân tích thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án KDTM theo pháp luật tố tụng dân sự thực tiễn tỉnh Quảng Nam, từ đó đưa ra những giải pháp, kiến nghị hoàn thiện hơn nữa của Pháp luật Việt Nam.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đề tài

3.1. Mục đích nghiên cứu đề tài

Mục đích của việc nghiên cứu đề tài nhằm góp phần làm rõ một số vấn đề lý luận về giải quyết các tranh chấp KD, TM theo pháp luật tố tụng dân sự, phân tích nội dung các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về vấn đề này, những bất cập, vướng mắc được rút ra từ thực tiễn trong việc thực hiện các quy định, nguyên nhân và tìm ra những giải pháp phù hợp nhằm khắc phục, nâng cao hơn nữa hiệu quả của việc quy định giải quyết các tranh chấp KD, TM theo pháp luật tố tụng dân sự ở tỉnh Quảng Nam nói chung và Việt Nam nói riêng.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu đề tài

Trên cơ sở mục tiêu đã xác định, luận văn thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

- Làm rõ một số vấn đề lý luận cơ bản về giải quyết các tranh chấp KD, TM theo pháp luật tố tụng dân sự từ thực tiễn tỉnh Quảng Nam;
- Phân tích các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm giải quyết các tranh chấp KD, TM theo pháp luật tố tụng dân sự, từ đó đối chiếu với lý

luận để đánh giá thực trạng pháp luật về vấn đề nghiên cứu;

- Tìm hiểu thực tiễn thực hiện các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về giải quyết các tranh chấp KD, TM theo pháp luật tố tụng dân sự từ thực tiễn; xác định những bất cập, vướng mắc trong quá trình thực hiện và rút ra nguyên nhân của tồn tại, vướng mắc;

- Trên cơ sở tổng hợp kết quả nghiên cứu, luận văn luận giải và đề xuất các kiến nghị một số giải pháp nhằm hoàn thiện và bảo đảm thực hiện các quy định về giải quyết các tranh chấp KD, TM theo pháp luật tố tụng dân sự từ thực tiễn tỉnh Quảng Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là một số vấn đề lý luận về giải quyết các tranh chấp KD, TM theo pháp luật tố tụng dân sự từ thực tiễn; các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về giải quyết các tranh chấp KD, TM; thực tiễn thi hành các quy định này của pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam hiện hành.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Tuy nhiên, trong khuôn khổ giới hạn của luận văn thạc sĩ luật học việc nghiên cứu đề tài chủ yếu tập trung trong các vấn đề sau:

- Nghiên cứu một số vấn đề lý luận cơ bản về giải quyết các tranh chấp KD, TM theo pháp luật tố tụng dân sự từ thực tiễn tỉnh Quảng Nam;

- Nghiên cứu các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền giải quyết các tranh chấp KD, TM theo ba nội dung: thẩm quyền theo loại việc, thẩm quyền theo cấp Tòa án và thẩm quyền theo lãnh thổ;

- Tìm hiểu thực tiễn thực hiện các quy định này của Bộ luật tố tụng dân sự tại tỉnh Quảng Nam, những bất cập, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Luận văn được nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để luận giải mối quan hệ giữa kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng, mối quan hệ giữa kinh tế và pháp luật, vai trò của pháp luật trong việc điều chỉnh quan hệ phát sinh từ hoạt động giải quyết tranh chấp nói chung và giải quyết theo Bộ luật tố tụng dân sự nói riêng.

Trên cơ sở quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về đường lối đổi mới đất nước, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN hiện nay, luận văn đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện việc giải quyết tranh chấp KDTM theo pháp luật tố tụng dân sự.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết những vấn đề đặt ra, luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu khoa học cụ thể như: phân tích, tổng hợp, đánh giá, so sánh, diễn giải, suy diễn logic...

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài

6.1. Ý nghĩa lý luận

Với việc nghiên cứu một cách có hệ thống những vấn đề liên quan đến giải quyết các tranh chấp KD, TM theo pháp luật tố tụng dân sự.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận văn có những điểm mới và đóng góp sau đây:

+ Luận giải và làm rõ một số vấn đề lý luận cơ bản về giải quyết các tranh chấp KD, TM theo pháp luật tố tụng dân sự như khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa của việc giải quyết các tranh chấp KD, TM theo pháp luật tố tụng dân

sự; Pháp luật về giải quyết các tranh chấp kinh doanh, thương mại theo tố tụng dân sự.

- + Thực trạng giải quyết các tranh chấp kinh doanh, thương mại theo pháp luật tố tụng dân sự từ thực tiễn tỉnh Quảng Nam.

- + Dự báo những thách thức và các giải pháp bảo đảm thực hiện Bộ luật tố tụng dân sự 2015 về giải quyết các tranh chấp kinh doanh, thương mại ở Việt Nam.

- + Đánh giá thực tiễn thực hiện các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 về giải quyết các tranh chấp kinh doanh, thương mại và rút ra những vướng mắc, bất cập cũng như nguyên nhân của các bất cập trên;

- + Đề xuất những kiến nghị cụ thể nhằm hoàn thiện và bảo đảm thực hiện các quy định về giải quyết các tranh chấp KD, TM theo pháp luật tố tụng dân sự tại tỉnh Quảng Nam.

7. Cơ cấu của luận văn

Luận văn được kết cấu thành 3 phần: Lời mở đầu, phần nội dung và kết luận chung. Phần nội dung của luận văn được chia làm 2 chương, bao gồm:

Chương 1. Những vấn đề lý luận về giải quyết các tranh chấp KD, TM theo pháp luật Tố tụng dân sự.

Chương 2: Thực trạng giải quyết các tranh chấp kinh doanh, thương mại ; Dự báo những thách thức và các giải pháp bảo đảm thực hiện pháp luật tố tụng dân sự từ thực tiễn tỉnh Quảng Nam

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ GIẢI QUYẾT CÁC TRANH CHẤP KINH DOANH, THƯƠNG MẠI THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

1.1. Khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa của việc giải quyết các tranh chấp Kinh doanh, thương mại theo pháp luật Tổ tụng dân sự

1.1.1. Khái niệm việc giải quyết các tranh chấp kinh doanh, thương mại theo pháp luật tổ tụng dân sự

Tranh chấp KD, TM được hiểu một cách chung nhất là sự xung đột, bất đồng về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể kinh doanh khi tham gia vào quan hệ kinh doanh, thương mại. Tùy từng chế độ chính trị, từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia khác nhau mà khái niệm này được hiểu theo những nghĩa khác nhau. Ở Việt Nam, lần đầu tiên khái niệm tranh chấp thương mại được đề cập trong Luật thương mại 1997 “*Là những tranh chấp phát sinh do việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hợp đồng trong hoạt động thương mại*”. Tuy nhiên, trên thực tế khi chuyển từ cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường định hướng XHCN, cùng với sự phát triển vượt trội của nền kinh tế trong ba thập kỷ gần đây, việc giới hạn tranh chấp KDTM chỉ phát sinh từ hợp đồng thương mại như Luật Thương Mại 1997 là không còn phù hợp. Tranh chấp này còn diễn ra trong nhiều hoạt động đa dạng hơn, như: tranh chấp giữa công ty và các thành viên trong công ty, giữa các thành viên trong công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia tách, chuyển đổi hình thức của công ty; tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa các cá nhân, tổ chức với nhau và đều vì mục đích lợi nhuận, đầu tư, tài chính, ngân hàng...

Tranh chấp KDTM là những tranh chấp phát sinh từ hoạt động kinh doanh, thương mại. Vì vậy, chúng ta có thể hiểu tranh chấp kinh doanh, tranh chấp thương mại hay tranh chấp KDTM là tương đồng với nhau về mặt định nghĩa. Kết hợp với quy định về các tranh chấp KDTM thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án theo BLTTDS năm 2004 đã được sửa đổi bổ sung năm 2011 và BLTTDS năm 2015 sắp có hiệu lực, chúng ta có thể hiểu tranh chấp KDTM một cách cụ thể như sau: *Tranh chấp KDTM là những mâu thuẫn, xung đột, bất đồng về quyền, nghĩa vụ và lợi ích phát sinh giữa các chủ thể khi tham gia vào các quan hệ kinh doanh, thương mại vì mục đích lợi nhuận.*

1.1.2. Đặc điểm giải quyết các tranh chấp kinh doanh thương mại theo pháp luật tố tụng dân sự

Việc giải quyết các tranh chấp kinh doanh thương mại theo pháp luật tố tụng dân sự có những đặc điểm cơ bản sau:

- Phải là tranh chấp phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh, thương mại;
- Chủ thể tranh chấp phải là thương nhân, hoặc tổ chức, cá nhân khác hoạt động kinh doanh, thương mại vì mục đích lợi nhuận;
- Nó phản ánh những mâu thuẫn, xung đột về quyền, nghĩa vụ và lợi ích kinh tế giữa các bên tranh chấp.

Tranh chấp kinh doanh, thương mại xuất hiện bởi nhiều lý do khác nhau, cả nguyên nhân chủ quan lẫn những nguyên nhân khách quan. Có thể thấy đa số những tranh chấp phát sinh là do những nguyên nhân sau đây:

- Do sự thúc đẩy của lợi nhuận: Mục đích của hoạt động kinh doanh là vì lợi nhuận. Chính vì lợi nhuận mà có những nhà kinh doanh vì xem trọng lợi nhuận đã chấp nhận phá vỡ hợp đồng, dẫn đến sự vi phạm hợp đồng.
- Sự hạn chế trong kiến thức pháp luật của chủ thể kinh doanh.
- Pháp luật vẫn còn những khoản trống nhất định không thể bao quát hết

được các quan hệ có thể xảy ra.

1.1.3. Ý nghĩa việc giải quyết các tranh chấp kinh doanh thương mại theo pháp luật tố tụng dân sự

Tranh chấp là hệ quả tất yếu xảy ra trong hoạt động KDTM và vì vậy việc giải quyết các tranh chấp này được coi là đòi hỏi tự thân của các quan hệ đó. Có thể hiểu một cách đơn giản nhất, giải quyết tranh chấp KDTM là việc lựa chọn biện pháp, hình thức hay các hoạt động thích hợp nhằm hạn chế, khắc phục, loại bỏ những mâu thuẫn, xung đột, bất đồng phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể kinh doanh, bảo vệ trật tự kỷ cương của xã hội.

Quan hệ giải quyết tranh chấp KDTM được cấu thành bởi các yếu tố:

- Chủ thể của quan hệ giải quyết tranh chấp phải là các bên tranh chấp và bên thứ ba được các bên lựa chọn (nếu có);
- Khách thể của quan hệ giải quyết tranh chấp phải là sự cân bằng, hài hòa về mặt lợi ích giữa các bên tranh chấp;
- Nội dung của quan hệ giải quyết tranh chấp phải là quyền, nghĩa vụ của các bên khi tham gia vào mối quan hệ này.

Việc giải quyết tranh chấp KDTM đòi hỏi phải bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, giáo dục ý thức tôn trọng pháp luật của các chủ thể kinh doanh, góp phần ngăn ngừa vi phạm pháp luật trong hoạt động KDTM, đảm bảo trật tự pháp luật và kỷ cương xã hội. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, việc giải quyết tranh chấp KDTM đòi hỏi phải đáp ứng được những yêu cầu cơ bản sau:

Thứ nhất, việc giải quyết phải nhanh chóng, chính xác, đúng pháp luật; đảm bảo tính dân chủ và quyền tự định đoạt của các bên; không làm hạn chế, cản trở các hoạt động kinh doanh;

Thứ hai, phải đảm bảo giữ bí mật kinh doanh, duy trì mối quan hệ hợp

tác, tín nhiệm và uy tín của các bên;

Thứ ba, việc giải quyết phải đạt hiệu quả về mặt kinh tế (ít tổn kém nhất), tạo ra cân bằng, hài hòa về mặt lợi ích sao cho các bên cảm thấy hài lòng và có thể chấp nhận được;

Thứ tư, kết quả giải quyết phải đảm bảo tính khả thi. Đây là tiêu chí hàng đầu mà các bên tranh chấp yêu cầu cần phải đạt được.

1.2. Nguyên tắc của pháp luật về giải quyết các tranh chấp kinh doanh, thương mại theo tố tụng dân sự

1.2.1. Nguyên tắc bảo đảm pháp chế XHCN trong tố tụng dân sự

Đây là nguyên tắc chung, cơ bản nhất chỉ đạo mọi hoạt động của TTDS, được thực hiện trong tất cả các giai đoạn của TTDS, việc thực hiện đúng nguyên tắc này trong TTDS không những bảo đảm cho việc giải quyết các vụ án chính xác, đúng pháp luật, ngăn ngừa những hành vi vi phạm pháp luật mà còn đảm bảo cho đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng.

1.2.2. Nguyên tắc bình đẳng quyền và nghĩa vụ

Quyền bình đẳng trước pháp luật là quyền cơ bản của con người. Quyền này được cụ thể hóa trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật. Việc cụ thể hóa quyền bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng vụ án KDTM có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, thể hiện sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, các chủ thể kinh doanh khi tham gia tố tụng đều có quyền và nghĩa vụ như nhau và được pháp luật bảo vệ. Với nguyên tắc này, các chủ thể sẽ yên tâm, mạnh dạn hơn trong đầu tư, sản xuất kinh doanh; từ đó khuyến khích, tạo động lực thúc đẩy hoạt động của các chủ thể thuộc mọi thành phần kinh tế, góp phần không nhỏ trong tăng trưởng kinh tế - xã hội.

1.2.3. Nguyên tắc Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử vụ án dân sự

Việc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự có Hội thẩm nhân dân tham gia theo

quy định của Bộ luật này, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn. Khi biểu quyết về quyết định giải quyết vụ án dân sự, Hội thẩm nhân dân ngang quyền với Thẩm phán.

1.2.4. Nguyên tắc thẩm phán và Hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật

Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân xét xử vụ án dân sự, Thẩm phán giải quyết việc dân sự độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, việc giải quyết việc dân sự của Thẩm phán dưới bất kỳ hình thức nào.

1.2.5. Nguyên tắc xét xử tập thể

Nguyên tắc này được quy định tại Điều 131 – HP 1992; Điều 6 Luật TCTAND; Điều 14 Luật TTDS. Việc xét xử vụ án bằng một tập thể sẽ phát huy được trí tuệ tập thể, bảo đảm việc giải quyết vụ án được khách quan, đúng pháp luật.

1.2.6. Nguyên tắc xét xử công khai

Xét xử công khai là nguyên tắc hiến định đối với hoạt động của tòa án và được cụ thể hóa trong Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo tất cả các vụ án đều được xét xử công khai, minh bạch, trừ trường hợp cần giữ gìn bí mật Nhà nước hoặc giữ bí mật của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ. Bí mật của đương sự trong tranh chấp kinh doanh thương mại là bí quyết về kinh doanh như phát minh, sáng chế... có liên quan trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của người kinh doanh. Nếu các bí mật đó bị tiết lộ thì có thể làm cho doanh nghiệp đó gặp khó khăn trong kinh doanh hoặc có thể bị phá sản. Vì vậy, họ có thể yêu tòa án xử kín. Tòa án là người có thẩm quyền quyết định cho phép đưa vụ án đó ra xét xử công khai hay xét xử kín.

1.2.7 Nguyên tắc hai cấp xét xử

Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm. Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật này.

Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn do Bộ luật này quy định thì có hiệu lực pháp luật. Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án bị kháng cáo, kháng nghị thì vụ án phải được xét xử phúc thẩm. Bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới theo quy định của Bộ luật này thì được xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

1.2.8. Nguyên tắc tôn trọng quyền tự định đoạt của các đương sự

Tôn trọng quyền tự do định đoạt của các đương sự bắt nguồn từ nguyên tắc bảo đảm quyền tự do kinh doanh. Đây là nguyên tắc rất cơ bản của tổ tụng vụ án KDTM. Trên cơ sở đảm bảo quyền tự do kinh doanh, Nhà nước không can thiệp vào hoạt động kinh doanh của các chủ thể kinh doanh nếu họ kinh doanh trong khuôn khổ những gì pháp luật không cấm. Nhà nước chỉ can thiệp để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự khi họ có đơn khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết, chứ Nhà nước không tự mình đưa các tranh chấp của các bên ra tòa án để giải quyết. Quyền tự định đoạt còn thể hiện ở quyền tự hòa giải trước tòa, quyền rút đơn khởi kiện, thay đổi, bổ sung nội dung đơn khởi kiện.

1.2.9. Nguyên tắc hòa giải

Khi có tranh chấp xảy ra, trước hết các bên tự tiến hành hòa giải với nhau. Khi không tự hòa giải được, các bên mới khởi kiện yêu cầu tòa án can thiệp. Nhưng khi đã yêu cầu tòa án can thiệp, các đương sự vẫn có thể tiến

hành hòa giải dưới sự hướng dẫn, công nhận của tòa án. Chỉ khi hòa giải không thành, tòa án mới đưa vụ án ra xét xử. Hơn nữa, tại phiên tòa, thẩm phán cũng tạo điều kiện để cho các bên tranh chấp hòa giải được với nhau.

1.2.10. Nguyên tắc cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự

Theo nguyên tắc này, các đương sự có nghĩa vụ chứng minh, cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Khi giải quyết các vụ án KDTM, tòa án chỉ căn cứ vào các chứng cứ mà đương sự đưa ra, sẽ nghe các bên trình bày và xác minh chứng cứ. Tòa án không tiến hành xét hỏi như tố tụng hình sự. Các bên có quyền và nghĩa vụ trình bày những gì mà họ cho là cần thiết. Tòa án không bắt buộc phải thu thập thêm chứng cứ mà chỉ tiến hành thu thập, xác minh chứng cứ khi thấy cần thiết, để làm rõ thêm yêu cầu của các bên, bảo đảm cho việc ra quyết định, bản án được chính xác.

1.2.11. Nguyên tắc giải quyết vụ án nhanh chóng, kịp thời.

Việc giải quyết tranh chấp không những bảo đảm đúng pháp luật mà còn phải nhanh chóng, kịp thời, tránh dây dưa, kéo dài. Nguyên tắc này được thể hiện trong nhiều quy định của BLTTDS như rút ngắn thời hạn, áp dụng thủ tục rút gọn, hạn chế việc giao vụ án cho tòa cấp dưới để xét xử lại nhằm bảo vệ tối đa quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, giảm đến mức thấp nhất có thể những thiệt hại phát sinh.

Các bên tranh chấp có quyền tự do trong việc lựa chọn một trong các phương thức trên để giải quyết tranh chấp. Việc lựa chọn phương thức giải quyết phụ thuộc vào lợi thế mà phương thức đó mang lại cho các chủ thể, mức độ phù hợp của phương thức đó so với nội dung, tính chất của tranh chấp và thiện chí của các bên.

1.3. Cấu trúc của pháp luật về giải quyết các tranh chấp kinh doanh thương mại theo tố tụng dân sự

Bước 1: Thụ lý vụ án:

Theo quy định tại Điều 167 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án phải nhận đơn khởi kiện do đương sự nộp trực tiếp tại Tòa án hoặc gửi qua bưu điện và phải ghi vào sổ nhận đơn. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, Tòa án phải xem xét và có một trong các quyết định sau đây:

- + Thụ lý vụ án nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết;
- + Chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền và báo cho người khởi kiện, nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án khác;
- + Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện, nếu việc đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bước 2: Hòa giải vụ án dân sự:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự thì trong thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, trừ những vụ án không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được quy định tại Điều 181 và Điều 182 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong trường hợp hòa giải thành thì hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận thì thẩm phán chủ trì phiên hòa giải hoặc một thẩm phán được chánh án tòa án phân công ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, Tòa án phải gửi Quyết định đó cho các đương sự và viện kiểm sát cùng cấp. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được Tòa án ban hành. Đương sự không có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát

không có quyền kháng nghị phúc thẩm đối với quyết định này.

Trong trường hợp hòa giải không thành, Thẩm phán chủ tọa phiên hòa giải lập biên bản hòa giải không thành và thực hiện các thủ tục tiếp theo để đưa vụ án ra xét xử.

Bước 3: Chuẩn bị xét xử:

Theo quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự, đối với các vụ án dân sự, hôn nhân gia đình được quy định tại Điều 25 và Điều 27 Bộ luật tố tụng dân sự thường phức tạp. Vì vậy, thời hạn chuẩn bị xét xử là 04 tháng, kể từ ngày thụ lý. Đối với những vụ án kinh doanh, thương mại và lao động được quy định tại Điều 29 và Điều 31 Bộ luật tố tụng dân sự là những vụ án phát sinh từ các quan hệ rất nhạy cảm, đòi hỏi phải giải quyết kịp thời. Vì vậy, thời hạn chuẩn bị xét xử đối với các vụ án này là 02 tháng kể từ ngày thụ lý vụ án. Đối với các vụ án có tính chất phức tạp hoặc do trở ngại khách quan thì Chánh án tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không quá 02 tháng đối với vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 25 và Điều 27 Bộ luật tố tụng dân sự và 01 tháng đối với vụ án kinh doanh, thương mại và lao động quy định tại Điều 29 và Điều 31 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa, trong trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 02 tháng.

Bước 4: Mở phiên tòa xét xử:

Theo quy định tại Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự phiên tòa phải được tiến hành đúng thời gian, địa điểm đã được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử hoặc trong giấy báo mở lại phiên tòa trong trường hợp phải hoãn phiên tòa. Thành phần tham gia phiên tòa được quy định từ Điều 199 đến Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự, gồm: Nguyên đơn, Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan; Người đại diện của đương sự; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; Người làm chứng; Người giám định và Người phiên dịch.

Ngoài ra, theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự, Viện kiểm sát phải cử kiểm sát viên tham gia phiên tòa đối với những vụ án do Tòa án thu thập chứng cứ mà đương sự có khiếu nại. Trong một số trường hợp được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự thì có thể hoãn phiên tòa, nhưng thời hạn hoãn phiên tòa không quá 30 ngày kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa.

1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến pháp luật về giải quyết các tranh chấp kinh doanh, thương mại theo tố tụng dân sự

1.4.1. Sự hoàn thiện của hệ thống các văn bản pháp luật có liên quan

Một trong những yêu cầu trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, chính là sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật. Khi áp dụng pháp luật nói chung, áp dụng pháp luật trong giải quyết các tranh chấp kinh doanh thương mại tại Tòa án nhân dân nói riêng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phải áp dụng các quy định của Hiến pháp, pháp luật tố tụng dân sự và hệ thống các văn bản pháp luật khác có liên quan như Luật Thương mại, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Xây dựng... nhằm đưa ra bản án và quyết định dân sự chính xác, đúng pháp luật, có hiệu quả và hiệu lực cao. Chính vì vậy, nếu hệ thống pháp luật có liên quan đến hoạt động áp dụng pháp luật trong giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại không hoàn thiện, thì chất lượng áp dụng pháp luật sẽ không cao, thậm chí không thực hiện được. Vì vậy, để hoạt động áp dụng pháp luật trong giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại tại Tòa án nhân dân đạt hiệu quả cao, đòi hỏi phải có sự đảm bảo về pháp lý, bao gồm sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật thực định; sự hoàn

thiện của cơ chế thực hiện và áp dụng pháp luật; ý thức pháp luật và văn hoá pháp lý của cán bộ, công chức Ngành Tòa án và nhân dân.

Sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật thực định, nhất là các quy định về Luật Thương mại; Luật Doanh Nghiệp; Luật đầu tư; Luật Ngân hàng; Luật kinh doanh bảo hiểm... được thể hiện ở những tiêu chuẩn như tính toàn diện, tính đồng bộ, tính phù hợp, tính hiệu lực, hiệu quả và trình độ kỹ thuật pháp lý của hệ thống pháp luật. Sự hoàn thiện của cơ chế thực hiện và áp dụng pháp luật biểu hiện thông qua các vấn đề cơ bản như các văn bản pháp luật có liên quan tới chức năng nhiệm vụ của Tòa án nhân dân, các văn bản pháp luật về tổ tụng dân sự, việc ban hành các văn bản chi tiết hướng dẫn thi hành pháp luật. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong xã hội; công tác tổ chức và chất lượng hoạt động của cơ quan áp dụng pháp luật; năng lực và phẩm chất của đội ngũ cán bộ, công chức trực tiếp tham gia áp dụng pháp luật; chất lượng của các văn bản áp dụng pháp luật... Ý thức pháp luật và văn hoá pháp lý của cán bộ, công chức và các tầng lớp nhân dân phụ thuộc không nhỏ vào công tác phổ biến, tuyên truyền và giáo dục pháp luật cũng như chất lượng của pháp luật; chất lượng của hoạt động thực hiện, áp dụng pháp luật. Điều này cho thấy có sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật thì hoạt động áp dụng pháp luật mới đạt chất lượng cao.

1.4.2. Năng lực đội ngũ cán bộ công chức của Tòa án

Thực tế chứng minh, hiệu quả của hoạt động áp dụng pháp luật của Tòa án phụ thuộc vào nhiều điều kiện, yếu tố, những nguyên nhân chủ quan, khách quan khác nhau, có thể trực tiếp hoặc gián tiếp. Một trong những yếu tố vô cùng quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng áp dụng pháp luật của Tòa án nhân dân nói chung, trong giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại của Tòa án nói riêng, đó là: Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức Ngành

Toà án mà trước hết là trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức, năng lực, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ Thẩm phán.

Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân... là những người trực tiếp được giao nhiệm vụ xét xử, nhân danh Nhà nước để bảo vệ pháp luật. Ở họ cần phải có những tố chất nghề nghiệp nhất định, họ vừa là người thay mặt cho quyền lực nhà nước thông qua hoạt động xét xử, vừa phải là công dân gương mẫu trong cuộc sống hằng ngày. Với vị trí và trách nhiệm xã hội đặc biệt của mình, đòi hỏi họ phải có những tiêu chuẩn nhất định về trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị, đạo đức nghề nghiệp...

Chất lượng đội ngũ cán bộ tham gia xét xử là sự tổng hợp chất lượng của từng Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân... tham gia xét xử được đánh giá thông qua các tiêu chuẩn về chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức; khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao theo qui định của pháp luật và theo qui định của ngành.

Là người giữ vị trí quan trọng trong hoạt động xét xử tại Toà án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân phải là những người am hiểu pháp luật, có trình độ chuyên môn và kỹ năng xét xử. Như chúng ta đã biết, Thẩm phán là người được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Toà án. Xét xử là một công việc phức tạp, nó đòi hỏi người tham gia phải có trình độ am hiểu về pháp luật, có tinh thần trách nhiệm, có kỹ năng sống, có khả năng nắm bắt được diễn biến phức tạp của vấn đề. Chính vì vậy, ngoài những tiêu chuẩn "cứng" về điều kiện trở thành Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân đã được pháp luật qui định thì họ còn phải có những năng lực "đặc biệt" được hình thành thông qua quá trình giao tiếp xã hội, qua học tập... Có thể kể đến một số kỹ năng cơ bản như:

- Nắm vững các qui định pháp luật thuộc lĩnh vực được phân công đảm

nhệm một cách chuyên sâu; thu nhận và xử lý thông tin để phục vụ việc thực hiện có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

- Có khả năng phân tích, đánh giá một cách chính xác, toàn diện những tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ cho việc ra các quyết định, bản án phù hợp với thực tiễn.

- Có khả năng lập luận, tranh luận, lấy lời khai với những người tham gia tố tụng; kịp thời xử lý các tình huống phát sinh tại phiên toà theo đúng qui định của pháp luật.

Ngoài các điều kiện về chuyên môn, họ còn phải có trình độ lý luận chính trị, phải thường xuyên trau dồi đạo đức nghề nghiệp, coi đây là một yếu tố quan trọng, có tác động trực tiếp đến quá trình xét xử của Toà án nhân dân hiện nay. Mặt khác, đây cũng là cơ sở quan trọng, mang tính pháp lý cho việc tuyển dụng, bổ nhiệm và đào tạo cán bộ. Đạo đức nghề nghiệp đối với cán bộ tư pháp là tiêu chuẩn tối quan trọng, bởi vì hoạt động nghề nghiệp của họ mang tính đặc thù, có tác động trực tiếp đến đến danh dự, quyền tự do, tài sản,... của con người. Những giá trị đạo đức của đội ngũ này được thể hiện rõ nét nhất trong hoạt động nghề nghiệp và trong đời sống hàng ngày.

Trong hoạt động nghề nghiệp, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và các cán bộ tư pháp khác phải đảm bảo được yếu tố khách quan, công bằng, vô tư, không vụ lợi cá nhân, có lý, có tình. Sự công bằng, vô tư và khách quan là hiện thân những giá trị của một nền tư pháp dân chủ. Trong quá trình xét xử họ phải cương quyết tôn trọng nguyên tắc này, vượt qua những tác động khách quan để đưa ra quyết định, bản án đảm bảo tính khách quan, công bằng, vô tư, đúng pháp luật. Trong quá trình xét xử đòi hỏi họ phải có lương tâm, sẵn sàng nhận và sửa chữa những sai sót gặp phải, có tinh thần trách nhiệm trong xét xử, luôn đặt niềm tin vào công lý.

Bên cạnh đó, cơ sở vật chất của Tòa án nhân dân, điều kiện làm việc và chế độ đãi ngộ đối với cán bộ Ngành Tòa án có ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng áp dụng pháp luật nói chung, trong giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại tại Tòa án nhân dân nói riêng. Cơ sở vật chất phục vụ xét xử bao gồm: Trụ sở làm việc, các phương tiện kỹ thuật phục vụ công tác xét xử, các tài liệu tham khảo, tài liệu tra cứu... có những ảnh hưởng nhất định đến việc nâng cao chất lượng xét xử của Tòa án nhân dân. Điều kiện vật chất, cụ thể là máy móc; phương tiện làm việc, đi lại; trụ sở làm việc, phòng xét xử, phòng nghị án... được trang bị đầy đủ, hiện đại thì sẽ góp phần trực tiếp vào việc thể hiện sự trang nghiêm của cơ quan công quyền; đội ngũ cán bộ Tòa án có đủ phương tiện làm việc thì việc xét xử sẽ đảm bảo chất lượng hơn, họ sẽ tập trung vào công việc mà không bị chi phối bởi sự khó khăn về điều kiện, phương tiện làm việc.

Chế độ đãi ngộ tốt sẽ khuyến khích cán bộ hăng hái làm việc, chống lại sự tha hoá, biến chất, mua chuộc; ngược lại, chế độ đãi ngộ không hợp lý sẽ là nguyên nhân dẫn đến tình trạng lơ là công việc, không hăng say phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn, tu dưỡng đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ cán bộ tham gia xét xử. Chế độ chính sách đãi ngộ giữ vai trò hết sức quan trọng, từ chế độ đề bạt, bổ nhiệm bố trí đến chế độ khen thưởng, chế độ tiền lương và kỷ luật... đây là động lực thúc đẩy cán bộ Ngành Tòa án không ngừng vươn lên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Đồng thời, luôn đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, sự tham gia giám sát của Hội đồng nhân dân, của Mặt trận Tổ quốc và nhân dân trong hoạt động xét xử của Tòa án. Đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của Tòa án, đối với công tác cán bộ của Ngành Tòa án, xây dựng hệ thống chính trị ngày càng được củng cố, phát triển, là những nhân tố hậu thuẫn tích cực, đảm bảo hiệu quả cao cho hoạt động áp dụng pháp luật của Tòa án nhân dân

1.5. Lược sử hình thành và phát triển chế định thẩm quyền giải quyết các tranh chấp KD, TM theo pháp luật tố tụng dân sự

Cùng với sự hình thành và phát triển của hệ thống pháp luật Việt Nam, pháp luật tố tụng dân sự cũng đã có một quá trình phát triển lâu dài và từng bước đi vào hoàn thiện. Việc nghiên cứu các quy định của pháp luật về giải quyết các tranh chấp KD, TM theo pháp luật tố tụng dân sự qua các thời kì lịch sử sẽ giúp chúng ta có một cái nhìn sâu sắc và toàn diện hơn về vấn đề này. Trên cơ sở đó, chúng ta có thể rút ra những bài học kinh nghiệm quý giá vào việc bổ sung, hoàn thiện pháp luật về vấn đề này trong giai đoạn hiện nay.

Với sự kiện Cách mạng tháng tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời đánh dấu quá trình phát triển của luật tố tụng dân sự ở nước ta. Sự ra đời của PLTTGQCVAKT năm 1994 là Pháp lệnh đầu tiên quy định trình tự, thủ tục giải quyết các tranh chấp KD, TM và khi BLTTDS năm 2004 được ban hành, đã đánh dấu một bước ngoặt lớn trong quá trình phát triển và hoàn thiện của hệ thống pháp luật tố tụng dân sự nói chung và tố tụng về giải quyết các tranh chấp KD, TM nói riêng của nước ta. Trong phạm vi đề tài, chúng ta sẽ đi vào nghiên cứu và phân tích các quy định của pháp luật về giải quyết các tranh chấp KD, TM theo pháp luật tố tụng dân sự theo ba giai đoạn lịch sử đó là: Từ 1945 đến 1994; từ năm 1994 đến năm 2004 và từ năm 2004 đến nay.

1.5.1. Giai đoạn từ 1945 đến năm 1994

Năm 1945, Cách mạng tháng tám thành công đã mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử phát triển của dân tộc, lập ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Từ ngày đầu được thành lập, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản pháp luật mới. Trong đó có nhiều văn bản có chứa đựng các quy phạm tố tụng dân sự, đáng chú ý là Sắc lệnh số 47/SL ngày 10/10/1945. Sắc lệnh số 47/SL cho phép tạm giữ các luật lệ của chế độ cũ, trừ những điều khoản trái với

nguyên tắc độc lập, dân chủ của nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa. Đồng thời, theo Sắc lệnh này, các Tòa án ở nước ta vẫn áp dụng Bộ dân sự tố tụng Bắc Kỳ 1917, Bộ hộ sự và thương sự tố tụng Trung Kỳ 1942, Bộ dân sự tố tụng Nam Kỳ 1910 để giải quyết tranh chấp về dân sự nói chung cũng như tranh chấp KD, TM nói riêng. Bên cạnh đó, Sắc lệnh số 13/SL ngày 24/01/1946 của Chính phủ lâm thời về tổ chức cán bộ và các ngạch Thẩm phán quy định tổ chức Tòa án của nước ta lúc đó bao gồm: Ban Tư pháp xã, Tòa án sơ cấp ở các quận, huyện, Tòa án đệ nhị cấp ở các tỉnh, Tòa thượng thẩm được thành lập ở mỗi Kỳ. Cách thức tổ chức Tòa án nêu trên là cơ sở để phân định thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết tranh chấp KD, TM thời kỳ này.

Tại thời điểm đó, hệ thống Tòa án được chia thành Tòa án sơ cấp, Tòa án đệ nhị cấp và Tòa án thượng thẩm. Theo đó, thẩm quyền dân sự theo cấp của Tòa án trong việc giải quyết tranh chấp KD, TM được phân định như sau:

- Theo quy định tại Điều 6 Sắc lệnh số 51/SL ngày 17/04/1946 thì Tòa sơ cấp có quyền xét xử chung thẩm và sơ thẩm với các việc thương sự. Tòa sơ cấp có thẩm quyền xét xử chung thẩm đối với các việc kiện thương sự về động sản mà giá ngạch do nguyên đơn định không quá 150 đồng; những việc kiện về các khoản lệ phí đã phát sinh ra trước Tòa án ấy không cứ giá ngạch nào. Xét xử sơ thẩm những việc dân sự hay thương sự về động sản mà giá ngạch do nguyên đơn định trên 150 đồng, nhưng dưới 450 đồng.

- Theo quy định tại Điều 11 Sắc lệnh số 51/SL thì Tòa án đệ nhị cấp cũng có thẩm quyền xét xử sơ thẩm và chung thẩm vụ việc thương sự. Tòa án đệ nhị cấp xét xử chung thẩm đối với các án của Tòa sơ cấp bị kháng cáo; những việc kiện về bất động sản mà giá ngạch theo thời giá, hôm khởi tố hay theo văn tự không quá 150 đồng; những việc kiện về động sản mà giá ngạch trên 450 đồng nhưng dưới 750 đồng. Và xét xử sơ thẩm đối với những việc

kiện về bất động sản mà giá ngạch theo thời giá, hôm khởi tố, hay theo văn tự trên 150 đồng; những việc kiện về động sản mà giá ngạch trên 750 đồng; những việc kiện không thể định trước được giá ngạch; những việc kiện không cứ giá ngạch là bao nhiêu, mà phải có án nghị về thẩm quyền; những việc kiện có quan hệ đến thân phận hay căn cước của người, hoặc về vấn đề tế tự.

- Thẩm quyền của Tòa thượng thẩm có quyền xét xử những kháng cáo sơ thẩm của Tòa án đệ nhị cấp.

Về thẩm quyền dân sự theo lãnh thổ của Tòa án trong việc giải quyết tranh chấp KD, TM: là thẩm quyền theo quán nơi thành lập Tòa án. Ở cấp xã, thẩm quyền giải quyết tranh chấp thuộc về Ban tư pháp xã; ở cấp quận (phủ, huyện, châu) thẩm quyền thuộc về Tòa án sơ cấp; Tòa án cấp đệ nhị có địa hạt là tỉnh; và địa hạt của Tòa thượng thẩm là Kì (như Tòa Thượng thẩm Bắc Kì đặt tại Hà Nội; Tòa Thượng thẩm Trung Kì đặt tại Thuận Hóa (Huế), Tòa Thượng thẩm Nam Kì đặt tại Sài Gòn). Tòa án cấp nào có thẩm quyền giải quyết tất cả các tranh chấp thuộc quán hạt của mình.

Như vậy, thời kì này pháp luật tố tụng dân sự đã quy định thẩm quyền của Tòa án đối với việc giải quyết các tranh chấp thương sự. Trong các văn bản không chia rõ thẩm quyền dân sự của Tòa án trong việc giải quyết tranh chấp thương sự theo loại việc, thẩm quyền theo cấp và thẩm quyền theo lãnh thổ mà chỉ quy định chung chung thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết các tranh chấp này.

Giai đoạn từ sau 1954 đến trước 1975, đất nước tạm thời bị chia cắt thành hai miền. Miền Bắc đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội còn miền Nam ở dưới sự cai trị của đế quốc Mỹ, chính quyền ngụy Sài Gòn. Dưới hai chế độ chính trị khác nhau, nước ta có hai hệ thống văn bản pháp luật tố tụng dân sự khác nhau thời kì này. Với phạm vi và mục đích nghiên cứu của đề tài nên đề tài chỉ sơ lược về pháp luật tố tụng dân sự tại miền Bắc trong giai đoạn này.

Miền Bắc: Từ giai đoạn 1950 đến 1960 các tranh chấp phát sinh từ hoạt động kinh tế được giải quyết tại Tòa. Đây là quy định tại Nghị định số 735-TTg ngày 10/04/1956. Nghị định này ban hành Điều lệ tạm thời về hoạt động kinh tế.

Từ sau năm 1960, theo quyết định tại Nghị định số 20-TTg ngày 04/01/1960 của Thủ tướng Chính phủ, các tranh chấp KD, TM được giải quyết bằng Trọng tài kinh tế. Chính vì thế, Tòa án không có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp KD, TM nữa. Trọng tài kinh tế được thành lập ở Trung ương, khu, thành phố, tỉnh và bộ với chức năng chủ yếu là giải quyết tranh chấp kinh tế.

Ngày 14/04/1975 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 75/CP về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Trọng tài kinh tế. Theo đó, Trọng tài kinh tế được tổ chức và hoạt động có nội dung chủ yếu là đảm bảo tính kỉ luật cho Nhà nước. Trọng tài kinh tế được thành lập, hoạt động như một cơ quan Nhà nước. Trọng tài kinh tế giải quyết các tranh chấp về hợp đồng kinh tế và xử lý các vi phạm về hợp đồng kinh tế.

1.5.2. Giai đoạn từ năm 1994 đến 2004

Đây là giai đoạn được đánh dấu kể từ khi PLTTGQCVAKT năm 1994 ra đời đến trước khi có BLTTDS 2004. Đây là giai đoạn mà nền kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều thành quả sau một thời gian đổi mới. Nền kinh tế Việt Nam đã dần khắc phục được những thiệt hại nặng nề do chiến tranh và sự ảnh hưởng của kinh tế tập trung, bao cấp. Chính vì sự thay đổi này đòi hỏi phải có sự đổi mới về văn bản pháp luật. PLTTGQCVAKT ra đời ngày 16/03/1994 đã nêu cụ thể hơn về thẩm quyền của Tòa án trong việc xét xử các vụ án kinh tế trong các Điều từ 12 tới Điều 16 Chương II của Pháp lệnh.

Theo đó, Tòa án có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp kinh tế thuộc các nhóm: Tranh chấp về hợp đồng kinh tế giữa pháp nhân với pháp nhân,

giữa pháp nhân với cá nhân có đăng ký kinh doanh; các tranh chấp giữa Công ty với các thành viên của Công ty, giữa các thành viên của Công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể Công ty; các tranh chấp liên quan đến việc mua bán cổ phiếu, trái phiếu; và các tranh chấp kinh tế khác theo quy định của pháp luật.

Các tranh chấp có nhân tố nước ngoài hoặc có tranh chấp có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh, các tranh chấp kinh tế có giá trị dưới 50 triệu đồng và không có nhân tố nước ngoài thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện.

Nhằm đảm bảo quyền lợi cho đương sự, PLTTGQVCVAKT cũng có quy định về thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn...

Thời gian đầu, PLTTGQCVAKT đã phát huy hiệu quả rất đáng kể trong việc giải quyết các tranh chấp kinh tế phát sinh trong xã hội. Tuy nhiên, sau một thời gian áp dụng, Pháp lệnh đã không còn phù hợp khi các quan hệ KD, TM phát triển một cách mạnh mẽ. Do đó, Pháp lệnh đã bộc lộ những hạn chế, thiếu sót cần được sửa đổi.

Trong giai đoạn này cũng phải kể tới thiết chế Trọng tài đó là ở Việt Nam có “Trọng tài kinh tế” được thành lập theo Nghị định số 116/CP ngày 05/9/1994 và “Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam”, với thẩm quyền được mở rộng theo quy định tại Quyết định số 114/TTg ngày 16/12/1996 của Thủ tướng Chính phủ. Như vậy, ở giai đoạn này, Việt Nam có hai thiết chế Trọng tài cùng song song hoạt động. Do có sự song song tồn tại của hai thiết chế Trọng tài, khiến cho thẩm quyền giải quyết các tranh chấp KD, TM trở lên phức tạp, thẩm quyền không được phân định rõ ràng, dẫn tới việc giải quyết các tranh chấp trở lên khó khăn hơn.

Trên cơ sở đó, UBTVQH đã ban hành Pháp lệnh số 08/2003/PL-UBTVQH ngày 25/02/2003 về Trọng tài thương mại, văn bản này đã bãi bỏ 3

văn bản trên. Từ đó, tổ chức Trọng tài được thống nhất do Bộ Tư pháp xem xét và cấp Giấy chứng nhận thành lập.

1.5.3. Giai đoạn từ năm 2004 đến nay

Giai đoạn này được tính từ khi Quốc hội ban hành BLTTDS năm 2004 để thay thế PLTTGQCVAKT năm 1994 không còn đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Bộ luật TTDS 2004 gồm 36 chương 418 điều được Quốc hội thông qua ngày 15/06/2004 và chính thức có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2005 là điều tất yếu nhằm thống nhất các quy định về thẩm quyền dân sự của Tòa án trong giải quyết tranh chấp KD, TM như quy định: những tranh chấp về KD, TM thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (Điều 29), những yêu cầu về KD, TM thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (Điều 30), thẩm quyền của Tòa án cấp huyện và cấp tỉnh (Điều 33 và 34), thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ, thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn, người yêu cầu (Điều 35 và 36). Ngoài ra, thẩm quyền giải quyết tranh chấp KD, TM còn được hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 do HĐTPTANDTC ban hành. Có thể nói, đây là hai văn bản có giá trị pháp lý cao nhất hiện nay quy định về vấn đề này.

Tuy nhiên, sau một thời gian áp dụng, một số các quy định của BLTTDS hiện hành, trong đó có vấn đề quy định về thẩm quyền giải quyết các tranh chấp KD, TM đã bộc lộ những hạn chế, thiếu sót khiến cho việc giải quyết các tranh chấp gặp không ít khó khăn. Những hạn chế, thiếu sót này cần phải được sửa đổi, bổ sung để góp phần hoàn thiện hơn nữa pháp luật về tố tụng dân sự của nước ta trong giai đoạn mới.

Ngày 25/11/2015 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 mới được thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016 đã khắc phục được những hạn chế nêu trên.

Kết luận Chương 1

Trên cơ sở phân tích một số vấn đề lý luận về giải quyết tranh chấp KDTM theo pháp luật Tổ tụng dân sự chúng ta có thể nhận thức đúng đắn và sâu sắc hơn về chức năng bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân, bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa của nhà nước ta thông qua hệ thống pháp luật. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng trong lý luận và thực tiễn, giúp các chủ thể hiểu rõ hơn quy trình, thủ tục giải quyết tranh chấp theo pháp luật; nhận thức cao hơn về sức mạnh nhân danh Nhà nước trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ, tạo ra môi trường kinh doanh lành mạnh, công bằng, văn minh và tiên bộ.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG GIẢI QUYẾT CÁC TRANH CHẤP KINH DOANH, THƯƠNG MẠI; DỰ BÁO NHỮNG THÁCH THỨC VÀ CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM THỰC HIỆN PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ TỪ THỰC TIỄN TỈNH QUẢNG NAM

Theo BLTTDS và các văn bản pháp luật có liên quan chúng ta có thể nhận thấy thuật ngữ “kinh doanh thương mại” trong tranh chấp KDTM thực chất là sự kết hợp giữa thuật ngữ “kinh doanh” và thuật ngữ “thương mại”. Nên để xác định tranh chấp nào là tranh chấp KDTM thì cần xác định tranh chấp đó phải xuất phát từ hoạt động KDTM. Tuy nhiên, định nghĩa “hoạt động kinh doanh thương mại” theo Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP cũng chưa tương thích với quy định của luật chuyên ngành. Cụ thể nó mới chỉ tương thích với khái niệm hoạt động thương mại theo Luật thương mại 2005 nhưng chưa bao hàm được khái niệm kinh doanh trong Luật doanh nghiệp 2015. Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung thuật ngữ “hoạt động kinh doanh thương mại” sao cho bao quát hết khái niệm “hoạt động thương mại” và “kinh doanh” theo quy định của pháp luật hiện hành. [6].

2.1. Thực trạng giải quyết các tranh chấp kinh doanh thương mại theo pháp luật tố tụng dân sự

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung các quy định về cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng để làm rõ nhiệm vụ, quyền hạn của người tiến hành tố tụng và việc thay đổi người tiến hành tố tụng trên cơ sở pháp điển hóa các văn bản hiện hành có liên quan; bổ sung quy định Thẩm tra viên, Kiểm tra viên là người tiến hành tố tụng và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các chủ thể này để phù hợp với Luật Tổ chức TAND năm 2014 và Luật Tổ chức VKSND năm 2014.

Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 được thông qua tại Kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XIII, có hiệu lực từ ngày 01/7/2016 (BLTTDS năm 2015), gồm 10 phần, 42 chương, 517 điều(1), quy định những nguyên tắc cơ bản trong tố tụng dân sự (TTDS); trình tự, thủ tục khởi kiện để Tòa án nhân dân (TAND) giải quyết các vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và trình tự, thủ tục yêu cầu để Tòa án giải quyết các việc về yêu cầu dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự, việc dân sự tại Tòa án; thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài; đồng thời, quy định những nguyên tắc thi hành án dân sự; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, của cá nhân, của cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có liên quan nhằm bảo đảm cho việc giải quyết các vụ việc dân sự được nhanh chóng, chính xác, công minh và đúng pháp luật.

2.1.1. Nguyên tắc của tố tụng dân sự

Nhằm cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013 và bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Tổ chức TAND năm 2014, BLTTDS năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung một số nguyên tắc cơ bản của TTDS, thay thế BLTTDS 2004 gồm: Quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự; bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự; bảo đảm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử vụ án dân sự; Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự; Tòa án xét xử tập thể; Tòa án xét xử kịp thời,

công bằng, công khai; bảo đảm chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm; giám đốc việc xét xử; bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án; trách nhiệm chuyển giao tài liệu, giấy tờ của Tòa án; việc tham gia TTDS của cá nhân, cơ quan, tổ chức; bảo đảm tranh tụng trong xét xử; bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự.

So với BLTTDS hiện hành, những nội dung mới quan trọng nhất về những nguyên tắc cơ bản của TTDS trong BLTTDS năm 2015, cụ thể là:

- Thứ nhất, bổ sung nguyên tắc Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng; trong trường hợp này, việc giải quyết vụ việc dân sự được thực hiện theo các nguyên tắc do Bộ luật Dân sự (BLDS) và BLTTDS quy định (khoản 2 Điều 4).

Liên quan đến vấn đề này, BLDS năm 2015 đã quy định rõ nguyên tắc giải quyết các vụ việc dân sự trong trường hợp chưa có điều luật để áp dụng, theo đó, Tòa án sẽ áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ và lẽ công bằng để xem xét, giải quyết vụ việc dân sự. Án lệ được Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong giải quyết các vụ việc dân sự khi đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn và được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố. Lẽ công bằng được xác định trên cơ sở lẽ phải được mọi người trong xã hội thừa nhận, phù hợp với nguyên tắc nhân đạo, không thiên vị và sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong vụ việc dân sự đó.

- Thứ hai, bổ sung nguyên tắc “Bảo đảm tranh tụng trong xét xử” (Điều 24) nhằm cụ thể hóa quy định tại khoản 5 Điều 103 Hiến pháp năm 2013.

2.1.2. Tranh chấp kinh doanh, thương mại

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung nhằm làm rõ các tranh chấp về kinh doanh, thương mại phù hợp với Luật Thương mại, Luật

doanh nghiệp ..., phân biệt giữa tranh chấp thương mại với tranh chấp dân sự, cụ thể như sau:

+ Các tranh chấp về kinh doanh, thương mại là những tranh chấp: phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại do luật thương mại điều chỉnh (không liệt kê những tranh chấp cụ thể như BLTTDS năm 2004); chủ thể là giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh và các hoạt động đó các bên đều nhằm mục đích lợi nhuận.

+ Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với công ty, thành viên công ty.

+ Tranh chấp giữa công ty với người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc thành viên Hội đồng quản trị, giám đốc, tổng giám đốc trong công ty cổ phần.

2.1.3. Thẩm quyền của Tòa án

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền của Tòa án theo hướng tất cả những tranh chấp, yêu cầu về dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại và lao động đều thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, trừ trường hợp theo quy định của luật thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác. Quy định này nhằm tạo điều kiện để Tòa án thực hiện nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân theo quy định của Hiến pháp năm 2013, tạo cơ chế và điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận công lý; đồng thời, để phù hợp với nguyên tắc “Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng”. Bộ luật này cũng bổ sung, quy định đầy đủ, cụ thể những loại tranh chấp và việc dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án bảo đảm phù hợp với luật nội dung đã quy định, như: Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Đất đai, Bộ luật Lao động, Luật Thi hành án dân sự...

2.1.4. Thủ tục xét xử sơ thẩm

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thủ tục khởi kiện, xác định ngày khởi kiện trên cơ sở pháp điển hóa những văn bản hướng dẫn BLTTDS hiện hành nhằm quy định rõ ràng, cụ thể về thủ tục khởi kiện, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền khởi kiện của mình;

- Sửa đổi, bổ sung quy định về giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện (Điều 194); theo đó, việc giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện phải được tiến hành bằng phiên họp;

- Bổ sung căn cứ tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án khi cần đợi kết quả của cơ quan có thẩm quyền xem xét kiến nghị của Tòa án về việc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ văn bản pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên có liên quan đến việc giải quyết vụ án mà Tòa án đã có văn bản kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ (điểm e khoản 1 Điều 214);

- Bổ sung quy định thành phần tham gia phiên hòa giải đối với tranh chấp lao động; Tòa án ban hành quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ khi căn cứ tạm đình chỉ không còn để làm căn cứ pháp lý tiếp tục giải quyết vụ án, xác định trách nhiệm của Tòa án đối với những vụ án tạm đình chỉ, bảo đảm khi căn cứ tạm đình chỉ không còn thì vụ án sẽ được tiếp tục giải quyết kịp thời; sửa đổi căn cứ đình chỉ giải quyết vụ án, thủ tục thay đổi tư cách đương sự trong trường hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện hoặc đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt mà không có đơn xin vắng mặt, trong trường hợp giải quyết vụ án có phản tố của bị đơn hoặc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập nhằm khắc phục những vướng mắc trong thực tiễn; quy định trường hợp vắng mặt một trong các bên đương sự và người tham gia tố tụng khác thì Chủ tọa phiên tòa phải công bố

lời khai của họ để trên cơ sở đó các đương sự có mặt tại phiên tòa tranh luận, đối đáp; quy định trách nhiệm của Chủ tọa phiên tòa trong việc điều hành phiên tòa bảo đảm người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình trong việc tranh tụng; Hội đồng xét xử chỉ hỏi những vấn đề mà người tham gia tố tụng trình bày chưa rõ;

- Bổ sung quy định mới về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Đây là phương thức để bảo đảm các đương sự được quyền biết và tiếp cận tất cả các tài liệu, chứng cứ; trao đổi chứng cứ, bổ sung tài liệu, chứng cứ (nếu có), xác định những chứng cứ đã giao nộp; đề nghị triệu tập người làm chứng hoặc những người tham gia tố tụng khác,... của vụ án trước khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử giúp cho đương sự có đủ điều kiện chuẩn bị việc tranh tụng tại phiên tòa;

- Bổ sung quy định mới về căn cứ, thủ tục, thời hạn tạm ngừng phiên tòa trong các trường hợp: Cần phải xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ bổ sung mà không thể thực hiện được ngay tại phiên tòa; chờ kết quả giám định bổ sung, giám định lại; do tình trạng sức khỏe hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan khác mà người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng không thể tiếp tục tham gia phiên tòa: Các bên đương sự đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để họ tự hòa giải; cần phải báo cáo với Chánh án Tòa án để đề nghị, kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 221 của Bộ luật này (Điều 259).

- Bổ sung quy định về thủ tục xét xử trong trường hợp vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng (Điều 238).

2.1.5. Thủ tục xét xử phúc thẩm

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung quy định thủ tục kháng cáo, kháng nghị, thụ lý, xét xử phúc thẩm các bản án, quyết định bị kháng cáo, kháng nghị trên cơ sở kế thừa các quy định của BLTTDS hiện

hành, đồng thời bổ sung quy định cụ thể về thời hạn kháng cáo, ngày kháng cáo, về hậu quả của việc kháng cáo, kháng nghị, việc gửi hồ sơ vụ án và kháng cáo kháng nghị sau khi xét xử sơ thẩm để phù hợp hơn với thực tiễn xét xử.

Bộ luật cũng bổ sung quy định mới về việc đương sự được quyền cung cấp bổ sung những tài liệu, chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không cung cấp, giao nộp được vì có lý do chính đáng; những tài liệu, chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm; sửa đổi, bổ sung quy định về trình tự phiên tòa phúc thẩm nhằm bảo đảm tranh tụng trong xét xử phúc thẩm, trong đó có quy định về trách nhiệm trình bày của đương sự đối với những nội dung có kháng cáo, kháng nghị; việc hỏi và trả lời tại phiên tòa phúc thẩm; nội dung, phương thức tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm...

2.1.6. Thủ tục xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm

- Quy định rõ hơn căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm, theo đó: Vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm cho đương sự không thực hiện được quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình, dẫn đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ không được bảo vệ theo đúng quy định của pháp luật; sai lầm trong việc áp dụng pháp luật dẫn đến việc ra quyết định, bản án không đúng gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, xâm phạm đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba thì mới là căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về người có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, theo đó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng VKSND tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao; những bản

án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

- Bổ sung điều luật mới (Điều 330) quy định đương sự được quyền cung cấp tài liệu, chứng cứ cho người có thẩm quyền xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm nếu những tài liệu, chứng cứ đó chưa được Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm yêu cầu đương sự giao nộp hoặc đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không giao nộp được vì có lý do chính đáng hoặc những tài liệu, chứng cứ mà đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc. Trong quá trình giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm, người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm có thể tự mình thu thập tài liệu, chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án.

Cùng với việc bổ sung Điều 330, BLTTDS năm 2015 còn bổ sung quy định về thủ tục tại phiên tòa giám đốc thẩm, đương sự, người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được Tòa án triệu tập đến phiên tòa giám đốc thẩm trình bày ý kiến, tranh luận về những vấn đề mà Hội đồng giám đốc thẩm yêu cầu.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền giám đốc thẩm của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phù hợp với quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014;

- Bổ sung quy định Hội đồng giám đốc thẩm có thẩm quyền sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật khi có đủ các điều kiện: Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã đầy đủ, rõ ràng; có đủ căn cứ để làm rõ các tình tiết trong vụ án; việc sửa bản án, quyết định bị

kháng nghị không gây ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác. Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã thi hành được một phần hoặc toàn bộ thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm phải giải quyết hậu quả của việc thi hành

2.2. Thực tiễn giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại theo pháp luật tố tụng dân sự trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2.2.1. Tình hình thực tiễn giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại theo pháp luật Tố tụng dân sự trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư năm 2014 có hiệu lực với những bước đột phá tạo cơ sở pháp lý bảo đảm thực hiện các quy định của Hiến pháp về quyền tự do kinh doanh của công dân trong các ngành nghề mà pháp luật không cấm; bãi bỏ các yêu cầu, điều kiện tại thời điểm thành lập doanh nghiệp; đơn giản hóa thủ tục và rút ngắn thời gian thành lập doanh nghiệp, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với đầu tư nước ngoài... đã tạo điều kiện thuận lợi cho nền kinh tế nước nhà phát triển vượt trội hơn. Trong năm 2015, toàn tỉnh Quảng Nam có khoảng 4.850 doanh nghiệp đang hoạt động với tổng vốn đăng ký khoảng 32 ngàn tỷ đồng. Cơ cấu ngành nghề kinh doanh chuyển dịch theo hướng tăng các ngành dịch vụ, công nghiệp chế biến, giảm ngành nông lâm nghiệp. Tính toàn giai đoạn 2011-2015, có khoảng 3.186 doanh nghiệp thành lập mới, 440 doanh nghiệp giải thể và 2.328 doanh nghiệp ngừng hoạt động.

Cùng với sự phát triển không ngừng của nền kinh tế, các tranh chấp KDTM phát sinh trên địa bàn tỉnh Quảng Nam cũng ngày càng gia tăng không chỉ về số lượng mà tính chất, mức độ cũng ngày càng đa dạng, phức tạp hơn. Qua khảo sát thực tiễn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, đa phần các tranh chấp KDTM khi phát sinh đều được các chủ thể kinh doanh ưu tiên lựa chọn phương thức thương lượng để giải quyết. Khi không thể thương lượng

được thì các bên lựa chọn phương thức khởi kiện vụ án ra Tòa án để giải quyết.

Từ đầu năm 2011 đến hết năm 2015, Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam (cấp tỉnh và cấp huyện) đã thụ lý giải quyết mới 670 vụ án KDTM theo Điều 29 BLTTDS, trong đó có 578 tranh chấp thuộc khoản 1; 10 tranh chấp thuộc khoản 2; 21 tranh chấp thuộc khoản 3; 61 tranh chấp thuộc khoản 4 BLTTDS. Cụ thể qua các năm như sau:

Bảng 2.1. Số liệu thụ lý án KDTM của Tòa án cấp sơ thẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

Loại tranh chấp KDTM	2011	2012	2013	2014	2015
1. Tranh chấp KDTM	42	87	187	176	86
Mua bán hàng hóa	25	35	38	59	28
Cung ứng dịch vụ	12	7	6	18	4
Đại diện, đại lý		1	3	6	
Thuê, cho thuê, thuê mua			1	5	2
Xây dựng	5	3	10	13	1
Vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt, đường bộ		1	2	1	
Mua cổ phiếu, trái phiếu và giấy tờ khác			3	2	
Đầu tư, tài chính, ngân hàng		38	124	60	49
Bảo hiểm		2		12	2
2. Tranh chấp sở hữu trí tuệ			2	3	5
3. Tranh chấp giữa công ty và thành viên công ty		3	3	8	7
4. Tranh chấp khác về KDTM	3	18	16	13	11
Tổng = 1+2+3+4	45	108	208	200	109

Nguồn: Thống kê năm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam các năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015.

Từ số liệu thống kê về tình hình án KDTM thụ lý mới của Tòa án trên địa bàn tỉnh Quảng Nam từ năm 2011 đến năm 2015 cho thấy số vụ án KDTM đã tăng vượt bậc từ năm 2011 đến năm 2013 (tăng 462%) và đến thời điểm hiện nay thì đang có xu hướng giảm xuống (gần 50% so với năm 2013, 2014). Điều này cho thấy tình hình kinh doanh, thương mại trên địa bàn tỉnh đã dần đi vào ổn định, môi trường cạnh tranh lành mạnh hơn; các chủ thể kinh doanh cũng tôn trọng đối tác, tuân thủ nghiêm chỉnh, đầy đủ nghĩa vụ của mình, tạo uy tín và thương hiệu trên thị trường. Đây là dấu hiệu đáng mừng cho một thị trường kinh doanh lành mạnh, trong đó các bên tôn trọng, bảo vệ lẫn nhau.

Tình hình giải quyết các vụ án KDTM của Tòa án cấp sơ thẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam những năm gần đây diễn ra cụ thể như sau:

Bảng 2.2. Số liệu giải quyết án KDTM của TAND cấp sơ thẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

Năm	Tổng số vụ án KDTM cấp sơ thẩm thụ lý	Tổng số vụ án KDTM cấp sơ thẩm giải quyết	Tỷ lệ giải quyết án (%)	Trong đó								Còn lại	Trong đó quá hạn
				Công nhận sự thỏa thuận	Tỷ lệ (%)	Tạm đình chỉ	Tỷ lệ (%)	Đình chỉ	Tỷ lệ (%)	Xét xử	Tỷ lệ (%)		
2011	54	43	79,6	28	65,1	1	2,3	2	4,7	12	27,9	11	0
2012	126	94	74,6	52	55,3	5	5,3	21	22,3	16	17	32	1
2013	241	173	71,8	101	58,4	6	3,5	35	20,2	31	17,9	68	1
2014	268	224	83,6	123	54,9	8	3,6	46	20,5	47	21	44	3
2015	150	136	90,7	52	38,2	14	10,3	29	21,3	41	30,1	14	3

Nguồn: Thống kê năm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam các năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015.

Số liệu thống kê giải quyết án KDTM ở bảng 2.2 cho thấy tỷ lệ giải quyết án qua từng năm của Tòa án đã đạt tỷ lệ ngày càng cao hơn, đến năm 2015 giải quyết 90,7% tổng số án thụ lý trong năm. Tuy nhiên, số án để quá thời hạn chuẩn bị xét xử mà chưa đưa ra quyết định giải quyết vẫn còn tồn tại và kéo dài, ảnh hưởng đến chất lượng giải quyết án, quyền và lợi ích của các đương sự. Nguyên nhân ở đây là số lượng tranh chấp KDTM khởi kiện ra Tòa tuy có giảm đáng kể nhưng tính chất, quy mô và nội dung các tranh chấp ngày càng phức tạp, đa dạng tạo thách thức về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cũng như khả năng, sự nhạy bén và quyết đoán của đội ngũ Thẩm phán trên địa bàn tỉnh.

Trong số các quyết định giải quyết vụ án thì Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự chiếm tỷ lệ khá cao so với các quyết định giải quyết khác, cho thấy tuy rằng tranh chấp của các đương sự đã trở nên căng thẳng không thể thương lượng được nhưng khi khởi kiện ra Tòa, được sự động viên hòa giải của Thẩm phán, các đương sự đã bắt tay tự thỏa thuận được với nhau về cách giải quyết. Điều này nói lên chất lượng hòa giải của các Thẩm phán trên địa bàn tỉnh Quảng Nam khá tốt, giúp tiết kiệm thời gian, tiền bạc cho các đương sự, đồng thời giảm được một lượng lớn công việc của Tòa án. Tuy nhiên, một điều đáng lo ngại là tỷ lệ các đương sự tự thỏa thuận được với nhau trong những năm gần đây đang có dấu hiệu giảm xuống khá nhiều. Do hòa giải không thành nên tỷ lệ án Tòa án phải ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử cũng tăng lên, tạo áp lực cho đội ngũ cán bộ Tòa án cũng như Hội thẩm nhân dân trong việc nghiên cứu hồ sơ vụ án để đưa ra quyết định giải quyết nhanh chóng, kịp thời và đúng pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

2.2.2. Thực trạng hoạt động giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại từ thực tiễn tỉnh Quảng Nam

Tỷ lệ án KDTM Tòa ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử tăng lên tạo áp lực cho đội ngũ Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng khác. Bên cạnh đó, nội dung, tính chất vụ án cũng ngày càng đa dạng, phức tạp, nhiều thành phần đòi hỏi đội ngũ Thẩm phán cũng như Hội thẩm nhân dân phải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng, mức độ am hiểu pháp luật chặt chẽ để có thể ra phán quyết thấu tình, đạt lý, đúng pháp luật. Tuy nhiên, năng lực của những người tiến hành tố tụng cũng có giới hạn, do nhiều nguyên nhân khác nhau nhưng mỗi người có nhận thức và áp dụng các quy định của pháp luật là khác nhau nên đôi lúc, trong quá trình giải quyết vụ án vẫn còn dễ xảy ra nhiều sai sót, vi phạm dẫn đến việc đương sự kháng cáo hoặc cơ quan có thẩm quyền kiến nghị, kháng nghị; và có thể hủy, sửa bản án, quyết định sơ thẩm.

Dưới đây là số liệu án KDTM đã xét xử sơ thẩm bị kháng nghị, kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm trong những năm gần đây:

Bảng 2.3. Số liệu giải quyết án phúc thẩm của TAND tỉnh Quảng Nam

Năm	Tổng số xét xử sơ thẩm	Tổng số thụ lý phúc thẩm	Giải quyết	Trong đó				
				Đình chỉ	Xét xử	Trong đó		
						Y án sơ thẩm	Hủy án sơ thẩm	Sửa án sơ thẩm
2011	12	10	8	1	7	2	3	2
2012	16	13	10	1	9	4	2	3
2013	31	12	10	0	10	3	4	3
2014	47	16	10	2	8	5	1	2
2015	41	16	10	2	8	3	1	4
Tổng	147	54	48	6	42	17	11	14

Nguồn: Thống kê năm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam các năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015.

Từ số liệu tại bảng 2.3 cho thấy Bản án sơ thẩm của tòa án bị kháng nghị, kháng cáo tuy đã giảm nhiều trong thời gian gần đây nhưng vẫn chiếm tỷ lệ khá cao (36%). Mặc khác, tỷ lệ giải quyết án KDTM bị hủy, sửa cũng chiếm tỷ lệ khá cao 17% so với số vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử, 60% so với số vụ án Tòa án cấp phúc thẩm xét xử. Con số này cho thấy chất lượng giải quyết án của Tòa án cấp sơ thẩm còn kém. Đây là vấn đề đáng lo ngại, đặt ra một yêu cầu cấp bách đối với toàn hệ thống ngành Tòa án trên địa bàn tỉnh Quảng Nam cần phải tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra biện pháp để chấn chỉnh kịp thời, nhanh chóng, mang hiệu quả nâng cao chất lượng xét xử, đem lại niềm tin cho nhân dân vào cơ quan mang tính quyền lực nhà nước, nhân danh Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích cho nhân dân.

Dưới đây, luận văn sẽ đi sâu phân tích việc giải quyết một số vụ án KDTM điển hình trên địa bàn tỉnh nhằm tìm ra nguyên nhân vì sao bản án, quyết định sơ thẩm có nhiều vi phạm bị kháng, kiến nghị và bị hủy, sửa nhiều trong thời gian qua.

** Vụ án thứ nhất: Về thẩm quyền thụ lý vụ án*

Nguyên đơn: Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Nhật Thành, địa chỉ: 65 Trần Phú, quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng

Bị đơn: Công ty cổ phần xây dựng Hương Hà, địa chỉ: xóm 13, thôn Đức Khuê, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, Tp Hà Nội

Nội dung vụ án: Năm 2010 - 2011, công ty Hương Hà ký 2 hợp đồng kinh tế thuê công ty Nhật Thành khoan, phá đá, xúc gạt đất đá theo gói thầu đường Nam Quảng Nam (nơi thực hiện hợp đồng là xã Trà Nam, huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam). Phần cuối hợp đồng có quy định: “Những vấn đề tranh chấp hai bên không giải quyết bằng thỏa thuận thương lượng thì sẽ đưa ra Tòa án kinh tế tỉnh Quảng Nam để giải quyết”. Tuy nhiên, ngày 02/02/2015, khi tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng xảy ra, hai

bên không thương lượng được, công ty Nhật Thành đã khởi kiện vụ án ra TAND Tp Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam để yêu cầu giải quyết thì được TAND Tp Tam Kỳ thụ lý và giải quyết bằng Bản án số 24/2015/KDTM-ST ngày 24/3/2015, buộc công ty Hương Trà phải thanh toán cho công ty Nhật Thành số tiền hơn 2,798 tỷ đồng.

Tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp KDTM theo điểm e khoản 1 Điều 29 BLTTDS. Nếu không có thỏa thuận nào khác thì áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp huyện nơi bị đơn có trụ sở, mà cụ thể ở đây là TAND huyện Mỹ Đức, Tp Hà Nội. Các đương sự có quyền tự thỏa thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu TAND quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng (trụ sở của nguyên đơn) giải quyết theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 BLTTDS. Ngoài ra nguyên đơn còn có quyền lựa chọn yêu cầu TAND huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam (nơi hợp đồng được thực hiện) giải quyết theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 36 BLTTDS. Việc các bên thỏa thuận trong hợp đồng yêu cầu Tòa kinh tế TAND tỉnh Quảng Nam giải quyết tranh chấp là không đúng quy định của BLTTDS. Đồng thời, việc TAND Tp Tam Kỳ thụ lý giải quyết vụ án trên cũng không đúng thẩm quyền. Thẩm quyền giải quyết vụ án này thuộc về TAND huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam nếu công ty Nhật Thành lựa chọn, nếu công ty Nhật Thành không có yêu cầu thì thẩm quyền giải quyết thuộc TAND huyện Mỹ Đức, Tp Hà Nội.

** Vụ án thứ hai: Về xác định quan hệ tranh chấp “Hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng và nhận quyền sử dụng đất”*

Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn Toàn, sinh năm: 1995, địa chỉ: số 462 đường Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng

Bị đơn: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Nông nghiệp nông thôn và dịch vụ thể thao du lịch STO (gọi tắt là công ty STO), địa chỉ: số 96 Phan Bội

Châu, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

Nội dung vụ án: Ngày 31/8/2011, công ty STO ký 05 hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng và nhận quyền sử dụng đất với nội dung bán cho ông Toàn 05 lô đất, mỗi lô diện tích 125m² với giá 350.000.000 đồng, tổng cộng là 625m² với giá trị 1.750.000.000 đồng. Số tiền góp vốn chia làm 3 đợt. Ông Toàn đã góp 2 đợt với tổng số tiền 1.225.000.000 đồng, nhưng quá thời hạn thỏa thuận trong hợp đồng, công ty STO hứa nhiều lần vẫn không tiến hành giao đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông nên ông đã khởi kiện công ty STO ra TAND thành phố Tam Kỳ yêu cầu: buộc công ty STO hoàn trả cho ông toàn bộ số tiền đã góp là 1.225.000.000 đồng cùng với tiền lãi theo lãi suất 1,5% số tiền đã góp kể từ ngày góp vốn và buộc công ty thực hiện nghĩa vụ bồi thường 100% giá trị các lô đất theo thỏa thuận (tương đương số tiền là 1.750.000.000 đồng).

Ngày 20/10/2014, TAND thành phố Tam Kỳ đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm đã nhận định đây là vụ án dân sự như thụ lý ban đầu bằng ký hiệu Bản án số 85/2014/DS-ST. Tuy nhiên quyết định trong Bản án lại áp dụng Điều 29 BLTTDS để tuyên án. Ngoài ra, Bản án còn nhận định về giải quyết nội dung vụ án như sau: các hợp đồng góp vốn này được hai bên tự nguyện thỏa thuận ký kết, tuân thủ quy định Luật kinh doanh bất động sản, Nghị định số 153/2007/NĐ-CP ngày 15/10/2007 của Chính phủ nên phát sinh hiệu lực. Đồng thời, tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền 1.225.000.000 đồng theo lãi suất 1,5% kể từ ngày góp là hoàn toàn tự nguyện và không trái với quy định của pháp luật nên được chấp nhận và đình chỉ giải quyết yêu cầu này; chấp nhận yêu cầu còn lại của nguyên đơn buộc công ty STO phải thanh toán cho ông Toàn số tiền 2.975.000.000 đồng, bao gồm tiền đã góp là 1.225.000.000 đồng và bồi thường do vi phạm 5 hợp đồng là 1.750.000.000 đồng.

Về xác định quan hệ tranh chấp, VKSND tỉnh Quảng Nam cho rằng: mặc dù ông Toàn không có đăng ký kinh doanh nhưng cùng một lúc ông ký hợp đồng góp vốn mua 5 lô đất thuộc dự án xây dựng nhà ở dành cho người có thu nhập thấp. Hành vi “góp vốn” và các điều kiện của ông Toàn đủ cơ sở khẳng định ông Toàn có dấu hiệu kinh doanh hoặc đầu cơ bất động sản vì mục đích khai thác lợi nhuận. Như vậy cả hai bên ký kết hợp đồng đều có mục đích lợi nhuận nên phải xác định đây là quan hệ tranh chấp KDTM theo điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP. Bên cạnh đó, cùng thời điểm, TAND thành phố Tam Kỳ cũng đưa ra xét xử 03 vụ án khác có cùng bị đơn là công ty STO nhưng nguyên đơn là các ông Nguyễn Thái Sơn, Nguyễn Kim Trung và Đặng Văn Chương với cùng nội dung, tính chất và điều kiện như nhau, do cùng một Thẩm phán thụ lý giải quyết nhưng 03 vụ án này lại được xác định là vụ án KDTM và được giải quyết bằng Bản án KDTM. Như vậy, TAND thành phố Tam Kỳ chưa thống nhất khi xác định quan hệ tranh chấp, phải là 4 vụ án dân sự hoặc là 4 vụ án KDTM chứ không thể cùng thời điểm, 4 vụ án với nội dung, tính chất, điều kiện ký kết hợp đồng như nhau mà giải quyết 1 vụ án dân sự và 3 vụ án KDTM là không thống nhất trong việc áp dụng pháp luật. Cùng với một số vi phạm trong phần quyết định nội dung, ngày 13/11/2014, VKSND tỉnh Quảng Nam đã ban hành 04 kháng nghị đề nghị TAND tỉnh Quảng Nam hủy 04 bản án sơ thẩm trên, trả hồ sơ lại cho TAND thành phố Tam Kỳ giải quyết lại. Tại phiên tòa phúc thẩm, HĐXX nhận định nguyên đơn trong 4 vụ án này không có đăng ký kinh doanh và hồ sơ vụ án cũng chưa có cơ sở khẳng định mục đích mua đất là vì lợi nhuận, áp dụng khoản 4 Điều 6 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP thì đây là tranh chấp dân sự, việc TAND thành phố Tam Kỳ giải quyết bằng vụ án tranh chấp dân sự là đúng pháp luật nên bác kháng nghị của VKS về nội dung này.

Tôi cũng đồng tình với HĐXX phúc thẩm rằng đây là tranh chấp dân

sự, bởi hồ sơ vụ án chưa đủ cơ sở chứng minh động cơ mua đất của nguyên đơn là kinh doanh bất động sản, vì mục đích lợi nhuận. Tuy nhiên, để việc xác định quan hệ tranh chấp chính xác, Thẩm phán giải quyết vụ án phải tiến hành lấy lời khai của nguyên đơn để xác định mục đích của giao dịch mua bán này là gì, có yếu tố lợi nhuận bên trong giao dịch hay không. Nếu không, đây chắc chắn là quan hệ tranh chấp dân sự. Nếu có thì Thẩm phán có thể áp dụng khoản 4 Điều 29 BLTTDS xác định đây là quan hệ tranh chấp KDTM vì hai bên đều có mục đích lợi nhuận.

Về giải quyết nội dung vụ án của HĐXX vẫn còn tồn tại một số vi phạm, thiếu sót cần chấn chỉnh. Thứ nhất, 05 lô đất mà ông Toàn ký kết “Hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng và nhận quyền sử dụng đất” với công ty STO là đất thuộc dự án xây dựng khu nhà ở dành cho người có thu nhập thấp. Thẩm phán vẫn chưa tiến hành thu thập chứng cứ làm rõ ông Toàn có thuộc đối tượng góp vốn để nhận quyền sử dụng đất hay không để có căn cứ xác định hiệu lực của 05 hợp đồng mà ông Toàn và công ty STO đã ký kết. Nếu ông Toàn không thuộc đối tượng được mua đất dự án này thì hợp đồng giữa hai bên sẽ vô hiệu và kết quả giải quyết vụ án sẽ là giải quyết hợp đồng vô hiệu. Thứ hai, tại phiên tòa, ông Toàn đã tự nguyện rút yêu cầu đòi tiền lãi 1,5% số tiền đã nộp và được HĐXX chấp nhận, mặc dù trong Bản án có nhận định nhưng Biên bản nghị án cùng ngày không thể hiện nội dung này và Bản án cũng không căn cứ khoản 2 Điều 218 BLTTDS để đình chỉ giải quyết việc rút yêu cầu này.

** Vụ án thứ ba: Về xác định người có quyền và nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng vụ án “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”*

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á, địa chỉ: 119-121, đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty TNHH Vàng Phước Sơn, trụ sở chính: Khối 7, thị trấn Khâm Đức, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam.

Nội dung vụ án: Ngày 01/02/2013, Ngân hàng Việt Á và công ty Vàng Phước Sơn ký kết hợp đồng tín dụng với hạn mức 18.000.000USD để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, bù đắp vốn. Ngày 08/02/2013, Công ty Vàng Phước Sơn đã ký giấy nhận nợ (lần 1) với số tiền 5.000.000USD, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8%/năm. Để đảm bảo các khoản vay, hai bên ký hợp đồng khung thế chấp tài sản và 4 phụ lục kèm theo gồm: quyền khai thác khoáng sản; công trình xây dựng trên đất; máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải; và danh mục giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, sử dụng, quyền khai thác tài sản đảm bảo. Các tài sản đảm bảo trên được văn phòng công chứng số 2 tỉnh Quảng Nam chứng nhận. Ngoài ra, trong thời gian khai thác vàng, công ty Vàng Phước Sơn còn dùng số tài sản này để đảm bảo tiền vay cho Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (Vietcombank CN Đà Nẵng). Ngày 01/10/2013, công ty Vàng Phước Sơn đã trả cho Ngân hàng Việt Á 279.556USD, trong đó nợ gốc 250.000USD, nợ lãi 29.556USD. Số tiền còn lại Ngân hàng Việt Á đã nhắc nhở nhiều lần nhưng công ty Vàng Phước Sơn vẫn không trả. Vì vậy Ngân hàng Việt Á đã khởi kiện TAND huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam yêu cầu giải quyết, buộc công ty Vàng Phước Sơn phải trả số tiền đã vay là 4.818.611USD, trong đó nợ gốc là 4.750.000USD, nợ lãi 68.611USD.

Ngày 12/5/2014, TAND huyện Phước Sơn thụ lý giải quyết vụ án KDTM này. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán không đưa Vietcombank CN Đà Nẵng vào tham gia vụ án với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan theo khoản 4 Điều 56 BLTTDS để Vietcombank CN Đà Nẵng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng mình. Trong khi đó, đơn khởi kiện của nguyên đơn cũng nêu rõ “Bên bị kiện là công ty

TNHH Vàng Phước Sơn, bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Vietcombank CN Đà Nẵng”. Như vậy, Thẩm phán giải quyết vụ án đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của bên thứ ba liên quan đến vụ án.

Ngoài ra, Bản án còn vi phạm về xử lý yêu cầu thay đổi đơn khởi kiện của nguyên đơn tại phiên tòa. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc là 4.450.000USD và tiền lãi phát sinh đến ngày mở phiên tòa 26/9/2014 là 183.649,21USD, tổng cộng là 4.633.649,21USD, tương ứng 98.187.026.760 đồng vì lý do tháng 6, 7, 8/2014 bị đơn đã trả thêm 300.000USD. Tuy nhiên, trong Biên bản nghị án cũng như Bản án sơ thẩm, HĐXX đã không nhận định giải quyết nội dung này mà mật định ngay trong bản án chấp nhận nội dung này bằng việc ghi nhận “...công ty Vàng Phước Sơn đã trả nợ cho Ngân hàng Việt Á số tiền 579.556USD, trong đó nợ gốc là 550.000USD, nợ lãi là 29.556USD. Vì vậy Ngân hàng Việt Á khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc công ty Vàng Phước Sơn trả số tiền đã vay gồm nợ gốc và lãi là 4.633.649,21USD...”. Đây cũng là một thiếu sót của HĐXX tuy không ảnh hưởng đến kết quả giải quyết vụ án nhưng cần phải rút kinh nghiệm.

** Vụ án thứ tư: Về xử lý tiền tạm ứng án phí khi HĐXX ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án KDTM về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”*

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank), địa chỉ: Tầng 8 văn phòng số L8-01-11+16, Tòa nhà Vincom Center số 07 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: Công ty cổ phần đầu tư An Trường Thịnh, địa chỉ: Cụm công nghiệp Tây An, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

Nội dung vụ án: Ngày 08/10/2013 Ngân hàng Eximbank chi nhánh Quảng Nam khởi kiện yêu cầu TAND huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

giải quyết buộc Công ty An Trường Thịnh thanh toán nợ vay 400.000.000 đồng và nợ lãi 102.163.103 đồng do Công ty An Trường Thịnh không thực hiện đúng nghĩa vụ đã cam kết khi ký kết hợp đồng vay.

Ngày 21/10/2013, TAND huyện Duy Xuyên thụ lý vụ án KDTM trên. Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tiến hành hòa giải ba lần nhưng không thành, do đó ngày 27/3/2014, Thẩm phán ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử vào ngày 24/4/2014. Tuy nhiên, phiên tòa đã được hoãn hai lần (hợp pháp) và được mở lại lần thứ ba vào ngày 30/5/2014. Tại phiên tòa, nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện vì lý do ngày 29/5/2014 Công ty An Trường Thịnh đã hoàn tất việc trả nợ cho Chi nhánh Ngân hàng Eximbank Quảng Nam, hiện tại không còn dư nợ vay và việc rút đơn được HĐXX chấp nhận. Theo đó, HĐXX đã áp dụng điểm c khoản 1 Điều 192 và khoản 3 Điều 193 BLTTDS quyết định số 03/2014/QĐST-KDTM đình chỉ giải quyết vụ án và hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 12.000.000 đồng cho nguyên đơn.

Khi kiểm sát quyết định, VKSND tỉnh Quảng Nam nhận định: việc TAND huyện Duy Xuyên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 192 BLTTDS để đình chỉ vụ án là chưa chính xác mà phải căn cứ khoản 2 Điều 218 BLTTDS mới đúng. Đồng thời cho rằng việc HĐXX tuyên hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự, gây thất thu cho ngân sách nhà nước vì vụ án đã được hòa giải nhiều lần nhưng không thành, và vụ án đưa ra xét xử hoãn hai lần, đến lần thứ ba nguyên đơn mới rút đơn khởi kiện, đồng thời BLTTDS không quy định nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp. Chính vì vậy ngày 14/7/2014, Viện trưởng VKSND tỉnh Quảng Nam đã ra Quyết định kháng nghị số 06/2014/QĐKN-GĐT kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định 03/2014/QĐST-KDTM đề nghị hủy toàn bộ quyết

định này, giao hồ sơ vụ án cho TAND huyện Duy Xuyên giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/9/2014, Ủy ban thẩm phán TAND tỉnh Quảng Nam đưa vụ án ra xét xử giám đốc thẩm. HĐXX nhận định nguyên đơn rút đơn với lý do bị đơn đã hoàn tất việc trả nợ, nghĩa là hai bên đã tự thỏa thuận giải quyết và không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án. Trong trường hợp này Tòa án phải áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 192 và khoản 2 Điều 193 BLTTDS để ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án chứ không phải điểm c khoản 1 Điều 192 BLTTDS. Điều này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự, gây thất thu cho ngân sách nhà nước. Chính vì vậy HĐXX đã quyết định chấp nhận kháng nghị của VKSND tỉnh Quảng Nam hủy quyết định số 03/2014/QĐST-KDTM ngày 30/5/2014, giao hồ sơ vụ án lại cho TAND huyện Duy Xuyên thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

Sau khi thụ lý lại, TAND huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam đã áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 192 và khoản 2 Điều 193 BLTTDS để ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, buộc Ngân hàng Eximbank nộp 12.000.000 đồng án phí để sung công quỹ Nhà nước.

Sau khi đi sâu nghiên cứu kết quả giải quyết vụ án, tôi không đồng ý với kết quả giải quyết của cả hai cấp xét xử và Kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Quảng Nam. Tôi cho rằng: việc nguyên đơn tại phiên tòa rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện trên tinh thần hoàn toàn tự nguyện, được HĐXX chấp nhận thì phải áp dụng khoản 2 Điều 218 BLTTDS ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Theo quyết định của cả hai cấp xét xử, áp dụng Điều 192 BLTTDS để ra phán quyết cuối cùng là chưa chính xác. Vì Điều 192 BLTTDS quy định về việc đình chỉ giải quyết vụ án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử chứ không phải giai đoạn xét xử sơ thẩm. Đồng thời, vì BLTTDS không có quy định về giải quyết tiền tạm ứng án phí khi nguyên đơn rút yêu

cầu khởi kiện tại phiên tòa nên áp dụng nguyên tắc có lợi cho đương sự, HĐXX phải áp dụng Điều 193 BLTTDS về giải quyết tạm ứng án phí khi đình chỉ vụ án vì lý do nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

** Vụ án thứ năm: Về giải quyết nội dung vụ án “Tranh chấp hợp đồng xây dựng”*

Nguyên đơn: Công ty TNHH Tư vấn xây dựng và thương mại Lượng Tín, địa chỉ: 131 Nguyễn Tất Thành, phường Thanh Bình, quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng

Bị đơn: Công ty TNHH Chí Thành, địa chỉ trụ sở chính: 8B Lạc Long Quân, Phường 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Địa chỉ chi nhánh: Khu đô thị số 6, Đô thị mới Điện Nam – Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

Nội dung vụ án: Năm 2008, công ty Chí Thành và công ty Lượng Tín thỏa thuận miệng để công ty Lượng Tín thực hiện 3 hạng mục phát sinh ngoài công trình Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Bồng Lai thuộc khu đô thị số 6, đô thị mới Điện Nam – Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, gồm: tuyến đường từ Sơn Trà – Điện Ngọc vào khu đô thị số 6; tường rào quanh 15 căn biệt thự; và nhà máy xử lý nước. Công ty Lượng Tín đã tự bỏ vốn để hoàn thành ba hạng mục nêu trên và lập hồ sơ quyết toán khối lượng hoàn thành với giá trị là 20.839.395.700 đồng. Công ty Chí Thành không tin tưởng khối lượng thực hiện của Công ty Lượng Tín nên đã thuê công ty TNHH dịch vụ tư vấn xây dựng Vũ Á thẩm định giá trị khối lượng đã thực hiện 3 hạng mục là 15.966.085.000 đồng (Báo cáo kết quả kiểm tra quyết toán ngày 5/3/2011). Ngày 8/3/2011 hai bên lập biên bản thống nhất quyết toán mà bên tư vấn đưa ra là 15.966.085.000 đồng. Tuy nhiên công ty Chí Thành không chịu thanh toán, nên ngày 6/10/2011 Công ty Lượng Tín nộp đơn khởi kiện ra TAND

huyện Điện Bàn yêu cầu buộc công ty Chí Thành thanh toán 15.966.085.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường là 1,5%/tháng kể từ ngày 20/3/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án.

Ngày 29/12/2011, HĐXX TAND huyện Điện Bàn đưa vụ án ra xét xử, áp dụng Điều 81 Luật xây dựng, Điều 306 Luật thương mại, Pháp lệnh án phí lệ phí tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc công ty Chí Thành có nghĩa vụ thanh toán cho công ty Lượng Tín số tiền gốc là 15.966.085.000 đồng và tiền lãi từ ngày 20/3/2011 đến ngày 29/12/2011 là 2.227.268.857 đồng. Tổng cộng là 18.193.353.857 đồng. Công ty Chí Thành phải chịu 126.193.353 đồng án phí KDTM sơ thẩm, hoàn trả lại cho công ty Lượng Tín số tiền đã tạm ứng là 62.941.007 đồng.

Xét Bản án sơ thẩm của TAND huyện Điện Bàn nhận thấy: HĐXX căn cứ vào biên bản làm việc ngày 08/3/2011 của hai bên để tuyên buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 15.966.085.000 đồng là hoàn toàn đúng. Tuy nhiên, việc xác định thời gian tính tiền lãi phát sinh từ ngày 20/3/2011 là chưa chính xác. Bởi lẽ: Tại biên bản làm việc ngày 08/3/2011, công ty Chí Thành đề nghị công ty Lượng Tín “*hoàn thiện hồ sơ thủ tục liên quan đến 3 hạng mục nói trên*”, còn công ty Lượng Tín đề nghị công ty Chí Thành “*có hướng giải ngân trong thời gian sớm nhất, trước mắt ngày 20/3/2011 có một ít để trả cho nhà thầu phụ thi công nhà máy nước*”. Như vậy ngày 20/3/2011 chưa phải là ngày phát sinh nghĩa vụ thanh toán. Thực tế, ngày 19/7/2011, công ty Lượng Tín mới bàn giao những hồ sơ cuối cùng cho công ty Chí Thành. Do vậy, việc tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu của công ty Lượng Tín buộc công ty Chí Thành phải thanh toán tiền lãi từ ngày 20/3/2011 là không đúng.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, bị đơn đã kháng cáo nhưng bị Tòa

án cấp phúc thẩm không chấp nhận và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị đơn tiếp tục gửi đơn đề nghị xem xét lại bản án theo thủ tục giám đốc thẩm và được chấp nhận. HĐXX giám đốc thẩm đã hủy bản án sơ thẩm vì lý do Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án không đúng như đã nêu trên.

2.2.3. Nguyên nhân làm ảnh hưởng đến chất lượng giải quyết vụ án kinh doanh thương mại

a. Nguyên nhân khách quan

- Văn bản pháp luật thường xuyên thay đổi; có những quy định mâu thuẫn, chồng chéo nhau chưa được các cơ quan có thẩm quyền kịp thời hướng dẫn, gây khó khăn cho các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc nhận thức, áp dụng pháp luật. Đặc biệt vẫn còn nhiều quy định của pháp luật còn bị bỏ ngỏ, không có tính khả thi hoặc chưa được pháp luật cụ thể hóa, như: việc xác định quan hệ tranh chấp; nghĩa vụ, trách nhiệm chứng minh, cung cấp chứng cứ... gây khó khăn cho Tòa án trong việc áp dụng, dẫn đến vi phạm tố tụng, kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

- Thực hiện nguyên tắc hòa giải và tôn trọng quyền tự định đoạt của các đương sự, BLTTDS quy định “mở” cho phép đương sự có quyền tự thỏa thuận hoặc rút yêu cầu khởi kiện. Trên cơ sở đó, tại cấp phúc thẩm, nếu các đương sự tự thỏa thuận hoặc rút toàn bộ/ một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu khởi kiện độc lập dẫn đến việc hủy bản án, quyết định sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

- BLTTDS quy định đương sự có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh ở bất kỳ giai đoạn nào trong quá trình giải quyết vụ án. Quy định này đã tạo ra các trường hợp đương sự cung cấp chứng cứ mới ở giai đoạn xét xử phúc thẩm làm thay đổi tình tiết vụ án, dẫn đến việc phải hủy, sửa bản án hoặc quyết định sơ thẩm.

b. Nguyên nhân chủ quan

Phần lớn những vụ án có kháng, kiến nghị; hủy, sửa bản án, quyết định sơ thẩm là do nguyên nhân chủ quan từ phía những người tiến hành tố tụng, đặc biệt là Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án. Những vi phạm phổ biến trong quá trình giải quyết tranh chấp KDTM của Tòa án cấp sơ thẩm thường là: giải quyết không đúng, không đầy đủ hoặc vượt quá yêu cầu của đương sự; xác định chưa chính xác tư cách người tham gia tố tụng; không đưa đúng, đưa đủ người có quyền và nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng; thụ lý giải quyết khi đương sự chưa đủ điều kiện khởi kiện; Tòa án không chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia phiên tòa theo quy định của pháp luật; cấp, tổng đạt văn bản không đúng quy định tại chương X của BLTTDS; thu thập, đánh giá chứng cứ không khách quan, toàn diện (như: đương sự chỉ cung cấp tài liệu, chứng cứ là bản photocopy không có công chứng, chứng thực nhưng Tòa án vẫn chấp nhận là chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án...); ra quyết định giải quyết sai; tính án phí, tạm ứng án phí chưa chính xác... Những vi phạm này xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:

- Một bộ phận cán bộ ngành Tòa án trong đó có cả lãnh đạo, Thẩm phán Tòa án cấp huyện cũng như cấp tỉnh chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm trong quá trình thụ lý giải quyết án; vẫn còn chủ quan trong việc nghiên cứu hồ sơ; thu thập, đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, toàn diện. Bên cạnh đó vẫn còn tồn tại nhiều Thẩm phán bị áp lực, nặng tâm lý lo ngại án bị hủy, sửa nên còn rụt rè, không quyết đoán trong quá trình giải quyết vụ án cũng như thiếu sự chủ động, chậm đổi mới trong việc tích lũy kinh nghiệm, kỹ năng xét xử nên còn để thời gian giải quyết án kéo dài, gây bức xúc cho các đương sự.

- Năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của Thẩm phán cũng như các Hội thẩm nhân dân chưa đồng đều; chưa nêu cao tinh thần học tập, rèn

luyện, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; chưa dành thời gian nghiên cứu văn bản pháp luật, không nắm bắt kịp thời những văn bản pháp luật mới, sửa đổi, bổ sung và hướng dẫn của cấp trên; trình độ còn hạn chế, chưa đáp ứng kịp thời, đầy đủ các yêu cầu ngày càng cao trong công tác xét xử nên khi gặp phải những vụ án có tính chất phức tạp thì lúng túng dẫn đến vi phạm, sai sót trong quá trình tuân thủ và áp dụng pháp luật, ra quyết định, bản án chưa chính xác, chưa đúng căn cứ pháp luật.

- Công tác tập huấn nghiệp vụ, thông báo rút kinh nghiệm, chỉ đạo của cấp trên còn chưa được thực hiện thường xuyên, kịp thời, nhất là những vụ án có tính chất phức tạp, có nội dung còn chưa được pháp luật điều chỉnh và có hướng dẫn cụ thể.

- Khối lượng công việc của tòa án quá nhiều, đội ngũ cán bộ biên chế ít, lại còn non trẻ, chưa có nhiều kinh nghiệm trong quá trình giải quyết án, công tác đào tạo, tập huấn lại chưa được chú trọng, nhất là đối với TAND cấp huyện. Họ chủ yếu tự nghiên cứu, học hỏi nên đôi lúc nhận thức pháp luật vẫn còn mang yếu tố chủ quan của mỗi người dẫn đến áp dụng không chính xác.

- Bên cạnh đó, các Kiểm sát viên khi thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án vẫn còn chưa thật sự sâu sát; trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực nghề nghiệp cũng như mức độ am hiểu pháp luật còn nhiều hạn chế; chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm nên đôi lúc Tòa án vi phạm nhưng VKS không phát hiện, hoặc phát hiện nhưng làm ngơ, coi như không biết; cũng có trường hợp VKS nhận định chưa chính xác dẫn đến kháng nghị bản án, quyết định của Tòa nhưng bị Tòa án bác bỏ. Điều này khiến cho quá trình giải quyết vụ án bị kéo dài, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, đồng thời ảnh hưởng đến uy tín, niềm tin của nhân dân vào hệ thống pháp luật cũng như đội ngũ cán bộ làm nhiệm vụ nhân danh Nhà nước bảo vệ nhân dân.

Nhìn chung, nguyên nhân khách quan thường chỉ khiến cho việc giải quyết tranh chấp KDTM chưa đạt hiệu quả cao, khó thực hiện hoặc không thực hiện được trên thực tế vì không được thụ lý, hoặc đã thụ lý nhưng phải tạm đình chỉ hoặc đình chỉ do quy định của pháp luật. Còn nguyên nhân chủ quan lại là nguyên nhân chính dẫn đến việc xét xử kéo dài qua nhiều cấp, và có thể bị sửa, hủy án trong thời gian qua.

2.3. Quy định của pháp luật về giải quyết các tranh chấp KD, TM theo loại việc

2.3.1. Tranh chấp phát sinh trong các hoạt động KD, TM giữa các cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau

Khoản 1 Điều 29 BLTTDS quy định tranh chấp phát sinh trong hoạt động KD, TM là tranh chấp giữa các cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận [23]. Theo đó, một tranh chấp phát sinh trong thực tiễn được xác định là tranh chấp KD, TM và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án phải hội đủ ba điều kiện sau:

- *Một là*, các tranh chấp này phát sinh từ hoạt động KD, TM và các hoạt động đó phải có mục đích lợi nhuận. Để xác định thế nào là hoạt động KD, TM, tiểu mục 3.3 Mục 1 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP của HĐTPTANDTC ngày 31/3/2005 hướng dẫn thi hành một số quy định trong “Phần những quy định chung” của BLTTDS năm 2004 đã hướng dẫn như sau: “Hoạt động KD, TM là việc thực hiện một hoặc nhiều hành vi thương mại. Hoạt động KD, TM không chỉ là hoạt động trực tiếp theo đăng ký KD, TM mà còn bao gồm cả các hoạt động khác phục vụ thúc đẩy, nâng cao hiệu quả hoạt động KD, TM” [9, tr.4]. Đồng thời, Tòa án cũng có thể căn cứ vào khoản 2 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2005 để xác định: “Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị

trường nhằm mục đích sinh lợi” [1618, tr.9]. Hoặc khoản 1 Điều 3 Luật Thương mại năm 2005 cũng đã quy định: *"Hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác"*. [20, tr.8] .

Như vậy, về cơ bản pháp luật Việt Nam đã có sự thống nhất khi quy định hoạt động KD, TM bao gồm cả các hoạt động nhằm phục vụ thúc đẩy, nâng cao hiệu quả hoạt động KD, TM như: hoạt động khuyến mại; quảng cáo thương mại; hội chợ, triển lãm thương mại; trưng bày, giới thiệu hàng hóa; môi giới thương mại...

Bên cạnh đó, Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP của HĐPTANDTC ngày 31/3/2005 cũng đã hướng dẫn dấu hiệu “mục đích lợi nhuận” của tổ chức, cá nhân trong hoạt động KD, TM đó là: *“Mục đích lợi nhuận của cá nhân, tổ chức trong hoạt động KD, TM là mong muốn của cá nhân, tổ chức đó thu được lợi nhuận mà không phân biệt có thu được hay không thu được lợi nhuận từ hoạt động KD, TM đó”*[9, tr.4] . Như vậy, hướng dẫn của Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP của HĐPTANDTC về vấn đề trên là cơ sở pháp lý đầu tiên để Tòa án xác định đâu là tranh chấp KD, TM và đâu là tranh chấp dân sự (được hiểu theo nghĩa hẹp).

- Hai là, chủ thể tranh chấp KD, TM là tranh chấp giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh. Theo tiểu mục 3.1 Phần I Nghị quyết 01/2005/NQ-HĐTP quy định cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh là cá nhân, tổ chức đã được các cơ quan có thẩm quyền đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, cụ thể đó là:

a. Cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác được điều chỉnh theo Nghị định và các văn bản quy phạm pháp luật khác của Chính phủ về đăng ký kinh doanh;

b. Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;

c. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (mà hiện nay những doanh nghiệp này hoạt động theo văn bản mới là Luật đầu tư và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư);

d. Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp Nhà nước (mà hiện nay là hoạt động theo Luật Doanh nghiệp 2005);

đ. Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã hoạt động theo Luật Hợp tác xã và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Hợp tác xã;

e. Cá nhân, tổ chức khác theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh.

- *Ba là*, các tranh chấp phải thuộc 14 lĩnh vực được quy định tại khoản 1 Điều 29 Bộ luật TTDS thì mới thuộc thẩm quyền của Tòa án. Cụ thể đó là các lĩnh vực sau đây: “a) Mua bán hàng hoá; b) Cung ứng dịch vụ; c) Phân phối; d) Đại diện, đại lý; đ) Ký gửi; e) Thuê, cho thuê, thuê mua; g) Xây dựng; h) Tư vấn, kỹ thuật; i) Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa; k) Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng đường hàng không, đường biển; l) Mua bán cổ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác; m) Đầu tư, tài chính, ngân hàng; n) Bảo hiểm; o) Thăm dò, khai thác”.

Như vậy, tranh chấp phát sinh trong các hoạt động KD, TM giữa các cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau được quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 29 BLTTDS và được hướng dẫn tại Mục 3 Nghị quyết số

01/2005/NQ-HĐTP. Đây chính là cơ sở pháp lý quan trọng để Tòa án phân định giữa tranh chấp KD, TM với các loại tranh chấp khác [13]..

2.3.2. Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa các cá nhân, tổ chức với nhau

Trong giai đoạn hiện nay, do sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, những thành tựu của khoa học công nghệ hiện đại đã làm xuất hiện những tài sản vô hình, có giá trị cao - một loại tài sản đặc biệt của con người đó là quyền sở hữu trí tuệ. Với giá trị vô cùng đặc biệt đó nên các chủ thể có thể vì những lý do nào đó đã thực hiện hành vi xâm hại quyền sở hữu trí tuệ và dẫn đến tranh chấp là điều khó có thể tránh khỏi. Trước yêu cầu hội nhập, việc pháp luật tổ tụng dân sự Việt Nam quy định thẩm quyền cho Tòa án giải quyết các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, tổ chức là cần thiết và nó đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Có thể nói, các quy định này là cơ sở pháp lý để Tòa án có thẩm quyền thụ lý, giải quyết các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích của các đương sự.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 BLTTDS thì: *“Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận”* thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà Kinh tế thuộc Toà án cấp tỉnh. Do đó, tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ được xác định là tranh chấp KD, TM nếu các bên đều có mục đích lợi nhuận. Quy định này giúp phân biệt với quy định tại khoản 4 Điều 25 BLTTDS cũng là những tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ nhưng là tranh chấp dân sự (theo nghĩa hẹp) và thuộc thẩm quyền của Toà án cấp huyện hoặc Toà Dân sự thuộc Toà án cấp tỉnh.

Để làm rõ hơn vấn đề này, Nghị quyết 01/2005/NQ-HĐTP đã hướng dẫn như sau: *“Đối với các tranh chấp quy định tại khoản 2 Điều 29 của*

BLTTDS thì không nhất thiết đòi hỏi cá nhân, tổ chức phải có đăng kí kinh doanh mà chỉ đòi hỏi cá nhân, tổ chức đều có mục đích lợi nhuận từ hoạt động KD, TM; nếu chỉ có một bên có mục đích lợi nhuận, còn bên kia không có mục đích lợi nhuận, thì tranh chấp đó là tranh chấp về dân sự quy định tại khoản 4 Điều 25 BLTTDS”[13]. Theo đó, quy định trên không những đã chỉ ra điều kiện về chủ thể của tranh chấp mà còn chỉ ra điều kiện về mục đích lợi nhuận của các bên tranh chấp. Khác với tranh chấp phát sinh trong hoạt động KD, TM, các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ mà chỉ cần một bên không có mục đích lợi nhuận thì tranh chấp đó được xác định là tranh chấp dân sự. Như vậy, Nghị quyết 01/2005/NQ-HĐTP đã làm công tác hướng dẫn để có cơ sở phân biệt tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ nào là tranh chấp dân sự và tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ nào là tranh chấp KD, TM.

2.3.3. Tranh chấp phát sinh trong nội bộ công ty

Đối với tranh chấp KD, TM được quy định tại khoản 3 Điều 29 BLTTDS thì cần phân biệt thành 2 nhóm. Đó là nhóm các tranh chấp giữa thành viên công ty với công ty và nhóm tranh chấp giữa các thành viên công ty với nhau.

**** Nhóm tranh chấp giữa thành viên công ty với công ty***

Tranh chấp giữa thành viên công ty với công ty là sự mâu thuẫn, bất đồng về ý chí giữa thành viên công ty với công ty. Tuy nhiên, không phải tất cả các mâu thuẫn, bất đồng giữa thành viên công ty với công ty đều thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tòa án có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa công ty và thành viên công ty khi các tranh chấp này phát sinh liên quan đến các lĩnh vực được quy định tại khoản 3 Điều 29 BLTTDS. Cụ thể là các tranh chấp này xuất phát từ tranh chấp: về phần vốn góp của mỗi thành viên đối với công ty (thông thường phần vốn góp đó được tính

bằng tiền, nhưng cũng có thể bằng hiện vật hoặc bằng giá trị quyền sở hữu công nghiệp); về mệnh giá cổ phiếu và số cổ phiếu phát hành đối với mỗi công ty cổ phần; về quyền sở hữu một phần tài sản của công ty tương ứng với phần vốn góp vào công ty; về quyền được chia lợi nhuận hoặc về nghĩa vụ chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp vào công ty; về yêu cầu công ty đổi các khoản nợ hoặc thanh toán các khoản nợ của công ty, thanh lý tài sản và thanh lý các hợp đồng mà công ty đã ký kết khi giải thể công ty; về các vấn đề khác liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty”.

** Nhóm tranh chấp giữa các thành viên công ty với nhau*

Tranh chấp giữa các thành viên của công ty với nhau là các tranh chấp phát sinh giữa các thành viên của công ty về trị giá phần vốn góp vào công ty giữa các thành viên của công ty; về việc chuyển nhượng phần vốn góp vào công ty giữa các thành viên của công ty hoặc về việc chuyển nhượng phần vốn góp vào công ty của thành viên công ty đó cho người khác không phải là thành viên của công ty; về việc chuyển nhượng cổ phiếu không ghi tên và cổ phiếu có ghi tên; về mệnh giá cổ phiếu, số cổ phiếu phát hành và trái phiếu của công ty cổ phần hoặc về quyền sở hữu tài sản tương ứng với số cổ phiếu của thành viên công ty; về quyền được chia lợi nhuận hoặc về nghĩa vụ chịu lỗ, thanh toán nợ của công ty; về việc thanh lý tài sản, phân chia nợ giữa các thành viên của công ty trong trường hợp công ty bị giải thể, về các vấn đề khác giữa các thành viên của công ty liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty.

Như vậy, Nghị quyết 01/2005/NQ-HĐTP đã liệt kê rất nhiều các tranh chấp giữa thành viên công ty với công ty và tranh chấp giữa các thành viên công ty với nhau. Tuy nhiên, trong thực tiễn còn có nhiều tranh chấp phát sinh

giữa thành viên công ty với công ty hoặc giữa các thành viên công ty với nhau nhưng không phải tất cả các đều là các tranh chấp KD, TM thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 29 BLTTDS. Để tránh nhầm lẫn khi xác định tranh chấp KD, TM giữa các thành viên công ty với nhau hoặc giữa thành viên công ty với công ty, Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP đã hướng dẫn: “Khi thực hiện hướng dẫn tại điểm a và điểm b tiểu mục 3.5 này, nếu giữa công ty với các thành viên của công ty hoặc giữa các thành viên của công ty có tranh chấp với nhau, nhưng tranh chấp đó không liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty mà chỉ liên quan đến các quan hệ khác như quan hệ lao động, quan hệ dân sự (ví dụ: Tranh chấp về bảo hiểm xã hội, về trợ cấp cho người lao động, về hợp đồng lao động, về hợp đồng vay, mượn tài sản...) thì tranh chấp đó không phải là tranh chấp về KD, TM quy định tại khoản 3 Điều 29 của BLTTDS. Tùy từng trường hợp cụ thể sẽ xác định đó là tranh chấp về dân sự hay tranh chấp về lao động”.

2.3.4. Tranh chấp khác về KD, TM mà pháp luật có quy định

Hiện nay, nền kinh tế đất nước ngày càng phát triển một cách nhanh chóng. Các quan hệ kinh tế trở nên đa dạng và phức tạp hơn rất nhiều so với các giai đoạn trước đây. Do đó, các tranh chấp về KD, TM ngày càng đa dạng và phức tạp hơn. Do đó, nếu chỉ sử dụng phương pháp liệt kê các tranh chấp KD, TM thì nhà làm luật khó có thể liệt kê hết tất cả các tranh chấp trong một điều luật. Chính vì vậy, tại khoản 4 Điều 29 BLTTDS nhà làm luật đã quy định kèm theo một điều khoản mà người ta thường gọi là “*điều khoản quét*” đó là “*những tranh chấp khác về KD, TM mà pháp luật có quy định*”. Đây chính là quy định mang tính dự phòng của pháp luật trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội luôn biến động, đặc biệt là các quan hệ KD, TM và các tranh chấp về KD, TM.

Tóm lại, nếu so sánh với PLTTGQCVAKT năm 1994 thì chúng ta có thể thấy rõ những quy định tại Điều 29 của BLTTDS và Mục 3 Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP đã quy định đầy đủ và toàn diện hơn về thẩm quyền theo loại việc của Tòa án trong việc giải quyết các tranh chấp KD, TM. Có thể nói, đây là căn cứ quan trọng để xác định thẩm quyền theo loại việc của Tòa án trong việc giải quyết loại tranh chấp này.

2.4. Thẩm quyền giải quyết các tranh chấp KD, TM theo cấp Tòa án

Hiện nay ở Việt Nam, hệ thống Tòa án được tổ chức theo đơn vị hành chính lãnh thổ tức là về nguyên tắc tất cả các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện) và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) đều phải thành lập Tòa án. Trong đó, thẩm quyền xét xử sơ thẩm các tranh chấp KD, TM thuộc về các cơ quan Tòa án này. Hay nói một cách khác, việc phân định thẩm quyền giải quyết các tranh chấp KD, TM giữa Tòa án các cấp thực chất là sự phân định thẩm quyền giữa Tòa án cấp huyện và Tòa án cấp tỉnh. Có thể thấy, việc phân định trên sẽ góp phần bảo đảm cho việc giải quyết các tranh chấp được chính xác và đúng pháp luật, cụ thể đó là:

2.4.1. Giải quyết tranh chấp KD, TM của Tòa án cấp huyện

Thẩm quyền của Tòa án cấp huyện đối với các tranh chấp KD, TM được quy định tại Điều 33 của BLTTDS, đó là:

“1. TAND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là TAND cấp huyện) có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp sau đây:

b) Tranh chấp về KD, TM quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều 29 của Bộ luật này;

Đối chiếu khoản 1 Điều 29 của BLTTDS thì các điểm a, b, c, d, đ, e, g,

h và i đó là các tranh chấp về mua bán hàng hóa; cung ứng dịch vụ; phân phối; đại diện, đại lý; kí gửi; thuê, cho thuê, thuê mua; xây dựng; tư vấn, kĩ thuật; vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa. Và tất cả những tranh chấp này đều thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện.

Đồng thời, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 34 của BLTTDS thì những tranh chấp KD, TM quy định tại các điểm k, l, m, n, o khoản 1 Điều 29 bao gồm các tranh chấp về vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng đường hàng không, đường biển; mua bán cổ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác; đầu tư, tài chính, ngân hàng; bảo hiểm; thăm dò, khai thác lại thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh. Như vậy, về nguyên tắc Tòa án cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm hầu hết các tranh chấp KD, TM, trừ các tranh chấp KD, TM thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp tỉnh.

Tuy nhiên, với tinh thần cải cách tư pháp nhằm tăng cường thẩm quyền của Tòa án cấp huyện. Do đó, điểm b mục 9 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS đã giao toàn bộ các tranh chấp KD, TM quy định tại khoản 1 Điều 29 của BLTTDS đều thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện. Hay nói một cách khác, những tranh chấp KD, TM quy định tại các điểm k, l, m, n, o khoản 1 Điều 29 của BLTTDS do Tòa án cấp huyện giải quyết theo thủ tục sơ thẩm mà không phân biệt tính phức tạp, đến độ khó của từng loại tranh chấp cụ thể.

Như vậy, với sự sửa đổi, bổ sung BLTTDS thì thẩm quyền của Tòa án cấp huyện trong việc giải quyết các tranh chấp KD, TM được mở rộng hơn rất nhiều so với các giai đoạn trước đó. Và bên cạnh thẩm quyền của Tòa án cấp huyện thì chúng ta cũng cần phải phân biệt với thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh trong việc giải quyết loại tranh chấp này.

2.4.2. Giải quyết tranh chấp KD, TM của Tòa án cấp tỉnh

Thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh trong việc giải quyết các tranh chấp KD, TM được quy định tại Điều 34 BLTTDS. Theo đó, Tòa án cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử sơ thẩm các tranh chấp sau:

** Một là:* Các tranh chấp KD, TM được quy định tại các điểm k, l, m, n, o khoản 1 Điều 29 BLTTDS. Việc quy định như trên là vì khi xây dựng BLTTDS quan điểm cho rằng những tranh chấp quy định tại các điểm k, l, m, n, o khoản 1 Điều 29 BLTTDS thường có tính chất phức tạp đòi hỏi những điều kiện đặc biệt về chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ của Tòa án cũng như những điều kiện về phương tiện kỹ thuật mà Tòa án cấp huyện khó có khả năng giải quyết và để đảm bảo sự vô tư, khách quan trong quá trình giải quyết vụ án nên đã quy định những tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh. Tuy nhiên, như đã phân tích ở phần trên, theo tinh thần cải cách tư pháp nên điểm b mục 9 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS đã bãi bỏ quy định này và giao toàn bộ 14 lĩnh vực tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều 29 của BLTTDS cho Tòa án cấp huyện.

** Hai là:* Các tranh chấp quy tại khoản 1 và khoản 2 Điều 29 của BLTTDS mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án nước ngoài.

“Đương sự ở nước ngoài”, “tài sản ở nước ngoài” và “cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án nước ngoài” là như thế nào thì Nghị quyết số 01/2005 ngày 31/03/2005/NQ-HĐTP đã hướng dẫn tại Mục 4 Phần I đó là:

“Đương sự ở nước ngoài là cá nhân không phân biệt là người nước ngoài hay người Việt Nam mà không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý tranh chấp KD, TM, đương sự là người Việt Nam định cư ở nước

ngoài, làm ăn, học tập công tác ở nước ngoài hoặc người nước ngoài không ở Việt Nam có mặt tại Việt Nam để nộp đơn khởi kiện. Cơ quan, tổ chức không phân biệt là cơ quan, tổ chức nước ngoài hay cơ quan, tổ chức Việt Nam mà không có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ án.

Tài sản ở nước ngoài là tài sản được xác định theo quy định của Bộ luật dân sự ở ngoài biên giới lãnh thổ của Việt Nam tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án.

Cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án nước ngoài là trường hợp trong quá trình giải quyết tranh chấp KD, TM cần phải tiến hành một hoặc một số hoạt động tố tụng dân sự ở nước ngoài mà Tòa án Việt Nam không thể thực hiện được, cần phải yêu cầu cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện hoặc đề nghị Tòa án nước ngoài thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập hoặc theo nguyên tắc có đi có lại”.

Ví dụ: Trong quá trình giải quyết tranh chấp KD, TM mà bị đơn ở nước ngoài thì Tòa án của Việt Nam cần phải tiến hành một số hoạt động tố tụng dân sự ở nước ngoài như tổng đạt cho bị đơn đó bản sao đơn khởi kiện của nguyên đơn, các giấy tờ, tài liệu do nguyên đơn cung cấp, giấy báo cho bị đơn biết ngày, giờ và địa điểm mở phiên tòa; hoặc trong việc lấy lời khai của đương sự ở nước ngoài... Để thực hiện được những hoạt động tố tụng này thì Tòa án Việt Nam phải tiến hành ủy thác tư pháp cho cơ quan Lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài hoặc cho Tòa án nước ngoài thông qua cơ quan đầu mối trung gian là Bộ Tư pháp, dựa trên các Hiệp định tương trợ tư pháp mà Việt Nam đã ký với nước ngoài hữu quan hoặc trên nguyên tắc có đi có lại.

Tuy nhiên, cũng theo hướng dẫn tại tiêu mục 4.4 Mục 4 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP thì trong trường hợp sau sẽ không thay đổi thẩm

quyền của Tòa án. Đó là trường hợp vụ án đã được Tòa án cấp huyện thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền, nếu trong quá trình giải quyết mới có sự thay đổi như có đương sự ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan Lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án nước ngoài theo Điều 412 BLTTDS thì Tòa án cấp huyện đã thụ lý tiếp tục giải quyết vụ án đó. Và ngược lại, đối với những vụ án đã được Tòa án cấp tỉnh thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền mà trong quá trình giải quyết có sự thay đổi như không còn đương sự ở nước ngoài, không phải ủy thác tư pháp cho cơ quan Lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án nước ngoài thì Tòa án cấp tỉnh đã thụ lý tiếp tục giải quyết vụ việc đó.

* *Ba là:* Những tranh chấp KD, TM thuộc thẩm quyền sơ thẩm của Tòa án cấp huyện nhưng Tòa án cấp tỉnh thấy cần thiết và lấy lên để giải quyết.

Thông thường, Tòa án cấp tỉnh có thể lấy những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện để giải quyết trong những trường hợp việc vận dụng chính sách, pháp luật có nhiều khó khăn, phức tạp; việc điều tra, thu thập chứng cứ có gặp khó khăn hoặc cần phải giám định phức tạp; đương sự là cán bộ chủ chốt ở địa phương, những người có uy tín trong tôn giáo mà xét thấy việc xét xử của Tòa án cấp huyện không có lợi về chính trị hoặc vụ việc liên quan đến Thẩm phán, Phó Chánh án, Chánh án TAND cấp huyện. Theo yêu cầu của đương sự, Tòa án cấp tỉnh cũng có thể lấy vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện lên để xét xử nếu có lý do chính đáng. Ví dụ, trong trường hợp đương sự có lý do chính đáng cho rằng việc tranh chấp KD, TM của mình nếu để Tòa án cấp huyện giải quyết thì sẽ không được vô tư, khách quan như vụ án có liên quan tới một số cán bộ của Tòa án cấp huyện. Trong trường hợp này, đương sự có thể yêu cầu Tòa án cấp tỉnh giải quyết.

Để cụ thể hóa vấn đề trên, HĐPTANDTC đã ban hành Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 hướng dẫn thi hành các quy định trong

Phần thứ hai “Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm” của BLTTDS tại điểm 1.3 Mục 1 Phần II đã hướng dẫn đó là:

“Những vụ án có tính chất phức tạp” được hiểu là những vụ án có nhiều đương sự, có liên quan đến nhiều lĩnh vực; vụ án có nhiều tài liệu, có các chứng cứ mâu thuẫn với nhau cần có thêm thời gian để nghiên cứu tổng hợp các tài liệu có trong hồ sơ vụ án hoặc tham khảo ý kiến của các cơ quan chuyên môn hoặc cần phải giám định kỹ thuật phức tạp; những vụ án mà đương sự là người nước ngoài đang ở nước ngoài hoặc người Việt Nam đang cư trú, học tập, làm việc ở nước ngoài, tài sản ở nước ngoài cần phải có thời gian uỷ thác tư pháp cho cơ quan Lãnh sự, ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án nước ngoài.

“Lý do chính đáng” được hiểu là các sự kiện xảy ra một cách khách quan, không lường trước được như: cần phải có sự thay đổi, phân công lại người tiến hành tố tụng có tên trong quyết định đưa vụ án ra xét xử mà người có thẩm quyền chưa cử được người khác thay thế; vụ án có tính chất phức tạp đã được xét xử nhiều lần ở nhiều cấp Tòa án khác nhau, nên không còn đủ Thẩm phán để tiến hành xét xử vụ án đó mà phải chuyển vụ án cho Tòa án cấp trên xét xử hoặc phải chờ biệt phái Thẩm phán từ Tòa án khác đến... nên cản trở Tòa án tiến hành phiên toà trong thời hạn quy định.

Như vậy, việc xây dựng các quy định về phân định thẩm quyền sơ thẩm các tranh chấp KD, TM giữa Tòa án cấp huyện và Tòa án cấp tỉnh được dựa trên các tiêu chí tính đơn giản hay phức tạp của vụ án, trình độ chuyên môn, kỹ thuật và kinh nghiệm của Thẩm phán, yếu tố nước ngoài cần phải có điều kiện để liên lạc, xác minh hay đảm bảo tính khách quan của Tòa án trong việc giải quyết tranh chấp.

2.5. Dự báo những thách thức khi triển khai thi hành Bộ luật TTDS năm 2015

Việc xây dựng Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nhằm thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng về cải cách tư pháp, cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013, Luật tổ chức Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân; bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật; khắc phục những vướng mắc, bất cập từ thực tiễn công tác giải quyết các vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004. Tuy nhiên bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 ra đời vừa có hiệu lực từ ngày 01/7/2016 nhưng cũng đã bộc lộ những khó khăn vướng mắc khi áp dụng pháp luật về tố tụng, hơn nữa hiện nay các cơ quan ban ngành Trung ương chưa có văn bản dưới luật để hướng dẫn, phần nào làm ảnh hưởng đến chất lượng công tác của các cơ quan thực thi pháp luật ở địa phương. Cụ thể theo quy định tại các Điều 192, 194 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 còn có nhiều cách hiểu khác nhau. Cụ thể:

Theo khoản 2 Điều 192 BLTTDS năm 2015 quy định khi Tòa án trả lại đơn khởi kiện thì Thẩm phán phải có văn bản nêu rõ lý do trả lại đơn khởi kiện, đồng thời gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp để thực hiện chức năng kiểm sát. Thực tế qua công tác kiểm sát, khi nhận được thông báo trả lại đơn khởi kiện của Tòa án với các lý do theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 192 BLTTDS năm 2015, không nêu rõ hoặc nêu không đầy đủ các chứng cứ mà người khởi kiện gửi kèm theo đơn khởi kiện, để trên cơ sở đó Tòa án ban hành thông báo trả lại đơn khởi kiện. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 192 BLTTDS đã được sửa đổi, bổ sung quy định rõ *“Khi trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện, Thẩm phán phải có văn bản ghi rõ lý do trả lại đơn khởi kiện, đồng thời gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp. Đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ mà Thẩm phán trả lại cho người khởi*

kiện được sao chụp và lưu lại Tòa án để làm cơ sở giải quyết khiếu nại, kiến nghị khi có yêu cầu”[6]. Đây là trường hợp khó khăn cho Viện kiểm sát trong công tác thực hiện chức năng kiểm sát việc trả lại đơn, bởi vì Viện kiểm sát không nắm được số đơn do Tòa án trả lại vì đây là thủ tục trước khi thụ lý, có những trường hợp Tòa nhận đơn nhưng để ngoài không vội ghi vào sổ theo, chỉ khi đương sự có khiếu nại thì Viện kiểm sát mới biết, hoặc có thông báo thì luật cũng không quy định thời hạn sau khi trả lại đơn bao nhiêu ngày thì thông báo cho Viện kiểm sát.. Điều đó dẫn đến thực trạng là, có trường hợp, Tòa án không gửi thông báo nên Viện kiểm sát cũng không nắm được vì không có cơ chế để kiểm tra hoạt động trả lại đơn của Tòa án. Thông thường, Viện kiểm sát chỉ nắm được khi người khởi kiện khiếu nại thì Tòa án mới gửi thông báo trả lại đơn khởi kiện cho Viện kiểm sát. Tòa án cho rằng, luật không quy định phải gửi “ngay lập tức” mà “*đồng thời*” có thể hiểu là Viện kiểm sát cũng là chủ thể được gửi thông báo này như người khởi kiện.

Để kiểm sát tốt thông báo trả lại đơn khởi kiện, kiểm sát viên phải phối hợp với thẩm phán để phô tô tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện để đối chiếu, kiểm sát thông báo. Nếu phát hiện có vi phạm thì thực hiện quyền kiến nghị theo quy định tại khoản 1 Điều 194 BLTTDS năm 2015. Nhưng công tác phối hợp này, đôi lúc cũng không được sự đồng thuận của thẩm phán, với lý do BLTTDS không quy định Tòa có trách nhiệm gửi các thủ tục này cho Viện hoặc lấy lý do công tác, thường kéo dài thời gian để cung cấp các tài liệu, chứng cứ dẫn đến hết thời hạn kiến nghị của Viện kiểm sát. Đây là một trong những khó khăn, vướng mắc của Viện kiểm sát khi thực hiện kiểm sát thông báo trả lại đơn khởi kiện của Tòa.

** Đề xuất, kiến nghị:*

Nên tạo ra nhiều cơ chế để Viện kiểm sát có thể kiểm tra hoạt động trả lại đơn của Tòa án và phải có trách nhiệm gửi các thủ tục cho Viện kiểm sát

để kiểm sát việc giải quyết các vụ án đúng hạn, luật định.

Cũng theo Khoản 3 Điều 194 BLTTDS quy định “*Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải mở phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị. Phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị, có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp và đương sự có khiếu nại; trường hợp đương sự vắng mặt thì Thẩm phán vẫn tiến hành phiên họp*”. [6]

Việc quy định như trên nhằm đảm bảo cho VKSND thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án. Tuy nhiên, với quy định như hiện nay sẽ dẫn đến chất lượng của công tác tham gia phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc Tòa án trả lại đơn mà đương sự có khiếu nại. Với thời hạn năm ngày thì Viện kiểm sát không thể kiểm sát đầy đủ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, hơn nữa đây là hồ sơ, tài liệu phô tô còn tài liệu gốc Tòa trả cho đương sự, luật không quy định thời hạn chuyển giao hồ sơ để Viện kiểm sát nghiên cứu là bao nhiêu ngày. Muốn biết được hoạt động trả lại đơn có đúng quy định hay không, Kiểm sát viên phải nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ gửi kèm theo đơn khởi kiện. Vì vậy, không thể đánh giá được, hoạt động trả lại đơn khởi kiện của Tòa án có chính xác không.

Mặc dù, tại khoản 3 Điều 194 BLTTDS năm 2015 có quy định trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải mở phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị đối với Thông báo trả lại đơn khởi kiện. Phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp và đương sự có khiếu nại; trường hợp đương sự vắng mặt thì Thẩm phán vẫn tiến hành phiên họp. Quy định này bổ sung việc Viện kiểm sát được tham gia phiên họp khi có khiếu nại, kiến nghị tức là khi nào có khiếu nại thì Viện kiểm sát mới thực hiện tốt chức năng này

và phát biểu kiến nghị (nếu có vi phạm), còn ở giai đoạn gửi Thông báo trả lại đơn khởi kiện vẫn không thể thực hiện đầy đủ chức năng kiểm sát.

** Đề xuất, kiến nghị:*

- Cần xem xét thời hạn mở phiên họp để giải quyết khiếu nại, kiến nghị.

Vì trong thời gian 5 ngày thì Viện kiểm sát không thể kiểm sát đầy đủ được các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ.

- Cần quy định rõ thời hạn chuyển giao hồ sơ cho Viện kiểm sát là bao nhiêu ngày?

- Bổ sung quy định trong giai đoạn gửi thông báo trả lại đơn khởi kiện thì Viện kiểm sát vẫn được tham gia khi có khiếu nại, kiến nghị để thực hiện đầy đủ chức năng kiểm sát của mình.

2.6. Giải pháp bảo đảm thực hiện BLTTDS năm 2015

Thứ nhất, Ngành Trung Ương cần ban hành văn bản hướng dẫn dưới Luật, áp dụng trong pháp luật Tổ tụng dân sự.

Thứ hai, Chú trọng và tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật trong nhân dân

- Tăng cường tuyên truyền pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng bằng nhiều hình thức khác nhau;

- Cung cấp những văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành cho tất cả cán bộ trong ngành, giới thiệu văn bản pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan đến các chủ thể kinh doanh;

- Phát hành các tạp chí tìm hiểu pháp luật, kênh hỏi đáp pháp luật miễn phí cho nhân dân khi đến tòa án;

- Tuyên truyền phổ biến pháp luật thông qua các hoạt động của đoàn thanh niên, công đoàn khối doanh nghiệp, đội ngũ cán bộ làm công tác chuyên môn. Đặc biệt cần có sự kết hợp tuyên truyền pháp luật với sinh hoạt văn hóa văn nghệ quần chúng nhằm đem lại hiệu quả thiết thực, thu hút nhiều

đối tượng tham gia.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp bằng các phương thức khác nhằm giảm tải khối lượng công việc của ngành tòa án

- Điều chỉnh phương thức thương lượng bằng công cụ pháp luật nhằm đảm bảo tính hiệu lực của thương lượng, như: thương thượng phải được lập thành biên bản, có giá trị pháp lý như hợp đồng và có tính bắt buộc thi hành đối với các bên...

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Hòa giải cơ sở, đồng thời tập trung tạo điều kiện cho các tổ hoà giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả, như: thường xuyên bồi dưỡng kiến thức pháp luật, cung cấp tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ, tài liệu pháp luật cho đội ngũ Hoà giải viên; tổ chức các hội thi tìm hiểu pháp luật, hội thi hoà giải viên giỏi, tuyên truyền viên pháp luật giỏi với những nội dung phong phú, đa dạng và sinh động; tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết hay tọa đàm trao đổi kinh nghiệm về hoạt động hoà giải ở cơ sở và công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua hoạt động hoà giải... và phải bảo đảm kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở và phổ biến, giáo dục pháp luật; Ngoài ra cần xem xét việc công nhận kết quả hòa giải ngoài tố tụng để đảm bảo hòa giải mang tính pháp lý, có giá trị cưỡng chế thi hành.

- Có các biện pháp đẩy mạnh hoạt động của Trọng tài thương mại, như: có kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ trọng tài viên, không chỉ về số lượng mà cả chất lượng; tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật trọng tài cũng như nâng cao chất lượng dịch vụ, giúp doanh nghiệp hiểu sâu và rộng hơn về bản chất và ưu thế của trọng tài thương mại, từ đó tạo điều kiện cho cơ chế này ngày càng phát triển đáp ứng kịp thời yêu cầu thực tiễn; Nhà nước có các biện pháp cưỡng chế để phán quyết của trọng tài được thi hành...

Thứ tư, Tập huấn chuyên sâu, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ ngành Tòa án, Viện kiểm sát.

Ngoài ra, cần xem xét bổ sung số lượng biên chế cán bộ làm công tác nghiệp vụ; phân công cán bộ chuyên trách, nhất là đối với Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện nhằm nêu cao tinh thần tự học tập, rèn luyện, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Tạo cơ sở vật chất, chế độ lương bổng, phụ cấp hợp lý, đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống để cán bộ yên tâm công tác, toàn tâm toàn ý phục vụ ngành; có niềm tự hào, tự trọng đối với nghề nghiệp của mình.

Kết luận Chương 2

Việc áp dụng pháp luật để giải quyết tranh chấp KDTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam trong thời gian qua vẫn còn tồn tại nhiều yếu kém, chủ yếu xuất phát từ trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực nghề nghiệp cũng như ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ thực hiện chức năng tư pháp, nhân danh Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nhân dân. Tuy đã áp dụng nhiều biện pháp để nâng cao chất lượng, hiệu quả giải quyết án nhưng vẫn chưa mang lại kết quả cao. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến niềm tin của nhân dân vào hệ thống các cơ quan quyền lực nhà nước, vào đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ quyền lợi của nhân dân.

Việc giải quyết các vụ án tranh chấp kinh doanh, thương mại theo pháp luật Tổ tụng dân sự còn nhiều bất cập, gây nhiều tranh cãi. Chính vì vậy, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cần nhận thức đúng đắn hơn nữa và thực hiện các giải pháp nêu trên nhằm nâng cao chất lượng giải quyết các vụ án kinh doanh, thương mại và cách thức thực hiện những giải pháp đó sao cho đạt được hiệu quả nhất, nhằm mang lại cho nhân dân niềm tin vào sức mạnh nhân danh Nhà nước thông qua hệ thống pháp luật trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp tạo môi trường kinh doanh lành mạnh, ổn định, thu hút đầu tư phát triển.

KẾT LUẬN

Trong quá trình chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế của nước ta đã có sự chuyển biến và phát triển nhanh chóng. Bằng chứng cụ thể là trong thời gian vừa qua các tranh chấp về KD, TM đã tăng nhanh cả về số lượng cũng như tính chất của các tranh chấp ngày càng trở nên phức tạp, đa dạng.

Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 mới được thông qua ngày 25/11/2015, có hiệu lực ngày 1/7/2016, thay thế Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 đã khắc phục được nhiều hạn chế và đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn.

Song, bên cạnh những ưu điểm và mặc dù đã có sự sửa đổi, bổ sung nhưng BLTTDS năm 2015 vẫn còn tồn tại những bất cập, vướng mắc đòi hỏi chúng ta cần phải nghiên cứu một cách toàn diện, hệ thống. Xuất phát từ những lý do đó, tôi đã chọn đề tài: *“Giải quyết các tranh chấp KD, TM theo pháp luật tố tụng dân sự từ thực tiễn tỉnh Quảng Nam”* để làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận về giải quyết các tranh chấp KD, TM cũng như phân tích các quy định của pháp luật hiện hành về vấn đề này. Đồng thời, từ thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật về giải quyết các tranh chấp KD, TM tôi đã phân tích những bất cập, vướng mắc còn chưa có hướng giải quyết; đánh giá nguyên nhân của những bất cập này để đưa ra những kiến nghị phù hợp nhằm hoàn thiện và bảo đảm thực hiện các quy định về giải quyết các tranh chấp KD, TM theo pháp luật tố tụng dân sự, góp phần nâng cao hơn nữa hiệu quả áp dụng các quy định của pháp luật về vấn đề này.

Với những kiến nghị mang tính trung thực và khoa học, tôi mong muốn đề tài nhận được sự đón nhận của quý thầy cô giáo và các bạn. Bên cạnh đó, do khả năng còn hạn chế, với thời gian nghiên cứu có hạn, quá trình tìm tòi tài liệu còn gặp nhiều khó khăn dù cố gắng của bản thân song đề tài vẫn không thể tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả rất mong nhận được các ý kiến đóng góp để đề tài có thể được hoàn thiện hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Vân Anh (2007), 1/ “*Thẩm quyền giải quyết tranh chấp công ty của Tòa án*”, của tác giả Nguyễn Thị Vân Anh đăng trên Tạp chí TAND số 04/2007.
2. Thái Chí Bình, Một vài ý kiến về cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, <http://hocvientolan.edu.vn>, 2013;
3. Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Bộ luật tố tụng dân sự số 43/BC-TANDTC ngày 26/02/2015 của Tòa án nhân dân tối cao;
4. Báo cáo thống kê án kinh doanh thương mại của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam các năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015;
5. Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011 số 65/2011/QH12 ngày 29/3/2011 của Quốc hội;
6. Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội;
7. Bùi Mạnh Cường (2013), Giáo trình Luật thương mại - Tập hai, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội;
8. Ngô Cường (2010), *Áp dụng các quy định của BLTTDS trong việc giải quyết các vụ án về KD, TM*, Tạp chí TAND số 14/2010
9. TS. Nguyễn Văn Cường (2010), *Một số vấn đề cần đặt ra khi sửa đổi, bổ sung BLTTDS*, Tạp chí TAND số 11/2010
10. TS. Nguyễn Văn Cường và Th.S Phan Thị Thu Hà (2011), *Những vấn đề sửa đổi, bổ sung một số điều của Phần chung BLTTDS*, Tạp chí TAND năm 2011
11. *Giáo trình Luật Kinh tế* - Trường Đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh
12. *Hệ thống các văn bản pháp luật về Luật Kinh tế*, Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh
13. Nguyễn Thị Thương (2015), 2/ Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

14. 3/ “Một số kiến nghị nhằm thực thi có hiệu quả các quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp KD,TM theo quy định của BLTTDS” của Nguyễn Thị Hồng Vân đăng trên Tạp chí kiểm sát số 15/2007.
15. 4/“Áp dụng các quy định của BLTTDS trong việc giải quyết các vụ án về KD, TM” của tác giả Ngô Cường đăng trên Tạp chí TAND số 14/2010
16. 5/ “Một số vấn đề cần đặt ra khi sửa đổi, bổ sung BLTTDS” của Tiến sĩ Nguyễn Văn Cường đăng trên Tạp chí TAND số 11/2010
17. 6/ “Những vấn đề sửa đổi, bổ sung một số điều của Phần chung BLTTDS” TS. Nguyễn Văn Cường và Th.S Phan Thị Thu Hà đăng trên Tạp chí TAND năm 2011
18. 7/ “*Giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại bằng con đường Tòa án từ thực tiễn tỉnh Quảng Nam*” của Tác giả Đỗ Thị Thương, Luận văn Thạc sỹ Luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
19. 8/ Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2005), *Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004.*
20. 9/ Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2006), *Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 hướng dẫn thi hành các quy định trong Phần thứ hai “Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm” của BLTTDS.*
21. 10/ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Nghị quyết số 64/2013/QH13 ngày 28/11/2013 của Quốc hội;
22. Phạm Thị Huệ (2011), *Giải quyết các vụ án Kinh doanh, thương mại tại Tòa án cấp sơ thẩm*, Luận văn thạc sỹ Luật học, Học viện khoa học xã hội Hà Nội.

23. 11/ Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011 số 65/2011/QH12 ngày 29/3/2011 của Quốc hội;
24. 12/ Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội;
25. 13/ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội;
26. 14/ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội;
27. Nguyễn Thị Hằng Nga (2010), *Một số quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự*, Tạp chí nghề luật – Học viện tư pháp Hà Nội.
28. 15/ Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
29. 16/ Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Bộ luật tố tụng dân sự số 43/BC-TANDTC ngày 26/02/2015 của Tòa án nhân dân tối cao;
30. 17/ Báo cáo thống kê án kinh doanh thương mại của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam các năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015;
31. 18/ Bùi Mạnh Cường (2013), *Giáo trình Luật thương mại - Tập hai*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội;
32. Đỗ Thị Thương, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.
33. Phạm Duy Nghĩa (2004), *Chuyên khảo Luật Kinh tế*, Khoa Luật Đại Học Quốc gia Hà Nội.
34. Lê Thị Hải Ngọc (2003), *Tập bài giảng Luật Kinh tế*, Khoa Luật Đại học Huế.
35. Nguyễn Thị Thương (2015), *Giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại bằng con đường Tòa án từ thực tiễn tỉnh Quảng Nam*, Luận văn Thạc sỹ Luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

36. 19/ Thái Nguyên Toàn, *Xác định quan hệ pháp luật dân sự với kinh doanh thương mại như thế nào cho đúng pháp luật*, <http://vksquangnam.gov.vn>, 2015;
37. 20/ Thái Chí Bình, Một vài ý kiến về cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, <http://hocvientoan.edu.vn>, 2013; Nguyễn Thị Hồng Vân (2007), *Một số kiến nghị nhằm thực thi có hiệu quả các quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp KD, TM theo quy định của BLTTDS*, Tạp chí kiểm sát số 15/2007.
38. Phạm Thị Huệ (2011), *Giải quyết các vụ án Kinh doanh, thương mại tại Tòa án cấp sơ thẩm*, Luận văn thạc sỹ Luật học, Học viện khoa học xã hội Hà Nội.
39. Nguyễn Thị Hằng Nga (2010), *Một số quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự*. Tạp chí nghề luật – Học viện tư pháp Hà Nội.
40. Viện ngôn ngữ học (2003), từ điển Tiếng Việt, NXB Đà Nẵng, tr.301.
41. Phạm Duy Nghĩa (2004), *Chuyên khảo Luật Kinh tế*, Khoa Luật Đại Học Quốc gia Hà Nội.
42. Lê Thị Hải Ngọc (2003), *tập bài giảng Luật Kinh tế*, Khoa Luật Đại học Huế.
43. *Giáo trình Luật Kinh tế* - Trường Đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh
44. *Hệ thống các văn bản pháp luật về Luật Kinh tế* - Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh
45. Website: www.thongtinphapluat.com
46. Website: <http://phapluattp.vn/>
47. Website: <http://moi.gov.vn>